# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thông tư số 49/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn**

(Tiếp theo Công báo số 261+ 262)

**1.4.2. Quan trắc lưu lượng chất lơ lửng tự động**

**1.4.2.1. Định mức lao động**

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2023/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đối với hoạt động của các trạm khí tượng thủy văn tự động và các công việc đo đạc, bảo dưỡng tại hiện trường theo quy định tại Thông tư số 22/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn.

a) Nội dung công việc

- Công việc ngoại nghiệp (thực hiện trong kỳ bảo dưỡng công trình, thiết bị đo):

+ Chuẩn bị: dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ quan trắc, di chuyển trong phạm vi đoạn sông đặt trạm đến vị trí quan trắc;

+ Đo lưu lượng chất lơ lửng bằng phương pháp thủ công hoặc bán tự động để đối chứng, quan sát trạng thái mặt sông, ghi chép vào sổ quan trắc; đối chiếu với số liệu trên máy tự động, nếu sai lệch hiệu chỉnh, cài đặt, hiệu chỉnh lại thiết bị;

+ Vệ sinh, bảo dưỡng sửa chữa nhỏ công trình, thiết bị đo.

- Công việc nội nghiệp:

+ Theo dõi thiết bị, trích xuất dữ liệu, thống kê đặc trưng tháng, năm;

+ Lập báo cáo, tháng, tổng hợp báo cáo hoạt động năm.

- Yêu cầu kỹ thuật: Thiết bị đảm bảo hoạt động liên tục, đo và truyền số liệu từ trạm về đơn vị quản lý theo tần suất quy định; công trình, thiết bị được bảo dưỡng định kỳ tối thiểu 02 lần/năm vào trước và sau mùa lũ.

b) Định biên

*Bảng số 243*

*ĐVT: người*

| TT | Loại lao động / Hạng mục | Lao động kỹ thuật | | Số lượng Nhóm |
|---|---|---|---|---|
| | | QTV4 (9) | QTV2(4) | |
| 1 | Công việc ngoại nghiệp | 1 | 1 | 2 |
| 2 | Công việc nội nghiệp | 1 | 1 | 2 |

c) Định mức

*Bảng số 244*

*ĐVT: công/1000 lần đo*

| TT | Hạng mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV4 (9) | QTV2 (4) |
| **I** | **Công việc ngoại nghiệp** | **công** | **0,14198** | **0,14198** |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *0,12803* | *0,12803* |
| *2* | *Hao phí thời gian được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,01395* | *0,01395* |
| **II** | **Công việc nội nghiệp** | **công** | **0,19165** | **0,19165** |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *0,17282* | *0,17282* |

| TT | Hạng mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV4 (9) | QTV2 (4) |
| *2* | *Hao phí thời gian được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,01883* | *0,01883* |

**1.4.2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

*Bảng số 245*

*ĐVT: ca/1000 lần đo*

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Định mức | Dự phòng |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Ngoại nghiệp** | | | |
| 1 | Bộ cảm biến đo hàm lượng chất lơ lửng | bộ | 4,75647 | 2,37824 |
| 2 | Hàng rào bảo vệ thiết bị | bộ | 4,75647 | |
| 3 | Cáp truyền tín hiệu từ cảm biến vào bộ lưu giữ số liệu | bộ | 4,75647 | |
| 4 | Pin mặt trời cho bộ lưu giữ số liệu | bộ | 4,75647 | |
| 5 | Bộ chống sét trực tiếp | bộ | 4,75647 | |
| 6 | Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện | chiếc | 4,75647 | |
| 7 | Thiết bị cắt lọc sét đường tín hiệu | bộ | 4,75647 | |
| 8 | Cột lắp các bộ cảm biến | bộ | 4,75647 | |
| **II** | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Máy tính xách tay | bộ | 9,08333 | |

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Định mức | Dự phòng |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Máy in | bộ | 9,08333 | |
| 3 | Bộ lưu giữ số liệu (Data logger) | bộ | 9,51294 | |
| 4 | Bộ sạc điện từ pin mặt trời | bộ | 9,51294 | |
| 5 | Bộ truyền tín hiệu qua mạng di động GSM/GPRS (gồm: ăng ten, dây cáp và modem) | bộ | 9,51294 | |

**1.4.2.3. Định mức dụng cụ lao động**

*Bảng số 246*

*ĐVT: Ca/1000 lần đo*

| TT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **Ngoại nghiệp** | | | |
| 1 | Áo phao | cái | 24 | 0,51211 |
| 2 | Búa chặt cáp | cái | 120 | 0,25606 |
| 3 | Cá gang rỗng 35kg | con | 120 | 0,25606 |
| 4 | Cáp tời đo lưu lượng chất lơ lửng | mét | 60 | 12,8028 |
| 5 | Chai đựng mẫu chất lơ lửng (loại 1 lít) | chiếc | 24 | 25,6057 |
| 6 | Dao phát cây | cái | 24 | 0,51211 |
| 7 | Dụng cụ đựng mẫu chất lơ lửng (xô nhựa > 10 lít) | cái | 24 | 2,56057 |
| 8 | Găng tay | đôi | 3 | 0,51211 |
| 9 | Khóa cáp các loại | chiếc | 60 | 5,12113 |

| TT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Khẩu trang | cái | 12 | 0,51211 |
| 11 | Máy lấy mẫu chất lơ lửng kiểu chai | chiếc | 24 | 0,25606 |
| 12 | Mũ cứng | chiếc | 12 | 0,51211 |
| 13 | Sào thuyền | chiếc | 24 | 0,51211 |
| 14 | Quần áo BHLĐ | bộ | 12 | 0,51211 |
| 15 | Quần áo mưa bạt | chiếc | 12 | 0,51211 |
| 16 | Thùng đựng chai mẫu khi ra sông | chiếc | 36 | 2,56057 |
| 17 | Thước dây | cái | 24 | 0,25606 |
| 18 | Thước đo độ dốc | chiếc | 60 | 0,51211 |
| 19 | Thước nước cầm tay | chiếc | 24 | 0,51211 |
| 20 | Thủy chí tráng men | mét | 36 | 3,84085 |
| 21 | Ủng cao su | đôi | 12 | 0,51211 |
| 22 | Xẻng | cái | 24 | 0,51211 |
| **B** | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Bàn ghế làm việc | bộ | 96 | 0,17282 |
| 2 | Bàn kính chỉnh biên tài liệu | bộ | 96 | 0,17282 |
| 3 | Bảng công tác | chiếc | 36 | 0,17282 |
| 4 | Bóng đèn thắp sáng | chiếc | 12 | 0,69127 |
| 5 | Bộ nạp điện cho ắc quy | bộ | 48 | 0,34564 |
| 6 | Bộ dụng cụ sửa chữa cơ khí | bộ | 60 | 0,17282 |
| 7 | Cuốc | chiếc | 24 | 0,34564 |

| TT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Dao dọc giấy | chiếc | 12 | 0,34564 |
| 9 | Dập ghim | cái | 36 | 0,34564 |
| 10 | Đồng hồ treo tường | chiếc | 60 | 0,17282 |
| 11 | Đồng hồ báo thức | chiếc | 24 | 0,17282 |
| 12 | Kéo cắt giấy | cái | 24 | 0,34564 |
| 13 | Máy tính cầm tay | chiếc | 60 | 0,34564 |
| 14 | Ống đo dung lượng Loại 01 lít | chiếc | 24 | 0,34564 |
| 15 | Ống đo dung lượng Loại 02 lít | chiếc | 24 | 0,34564 |
| 16 | Phễu thủy tinh | chiếc | 24 | 0,34564 |
| 17 | Quạt cây | chiếc | 60 | 0,34564 |
| 18 | Quạt trần | cái | 60 | 0,34564 |
| 19 | Quy định về công tác quản lý độ cao của các trạm thủy văn | quyển | 60 | 0,17282 |
| 20 | Quy định kỹ thuật bảo dưỡng bảo quản các phương tiện và công trình đo đạc thủy văn | quyển | 60 | 0,17282 |
| 21 | Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng | quyển | 60 | 0,17282 |
| 22 | Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông | quyển | 60 | 0,17282 |
| 23 | Quy định kỹ thuật trắc mực nước, nhiệt độ nước sông | quyển | 60 | 0,17282 |
| 24 | Thước chỉnh biên | bộ | 12 | 0,17282 |
| 25 | Tủ đựng tài liệu và tủ lọc chất lơ lửng | chiếc | 96 | 0,17282 |

**1.4.2.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

*Bảng số 247*

*ĐVT: vật liệu/1000 lần đo*

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Xà phòng | kg | 0,03264 |
| 2 | Kẹp đựng tài liệu các loại | chiếc | 0,03264 |
| 3 | Biểu mẫu chuyên môn | tờ | 5,43950 |
| 4 | Giấy lọc chất lơ lửng | chiếc | 10,87900 |
| 5 | Sổ công tác | quyển | 0,01088 |
| 6 | Sổ ghi chép bìa cứng | quyển | 0,01088 |
| 7 | Sổ ghi đo các yếu tố chuyên môn | quyển | 0,97911 |
| 8 | Bàn chải sắt | chiếc | 0,02176 |
| 9 | Chổi son | chiếc | 0,02176 |
| 10 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,05440 |
| 11 | Sơn chống gỉ | kg | 0,05440 |
| 12 | Băng dính | cuộn | 0,01088 |
| 13 | Bút chì | chiếc | 0,02176 |
| 14 | Bút dạ | chiếc | 0,02176 |
| 15 | Bút máy | chiếc | 0,01088 |
| 16 | Đĩa CD | cái | 0,02176 |
| 17 | Giấy kẻ ly | tờ | 0,05440 |

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 18 | Tẩy mềm | chiếc | 0,02176 |
| 19 | Giấy trắng khổ A4 | gram | 0,03264 |
| 20 | Hồ dán | lọ | 0,02176 |
| 21 | Hộp mực máy in | hộp | 0,01088 |
| 22 | Khăn lau máy | cái | 0,06527 |
| 23 | Sơn màu | kg | 0,01088 |

**1.4.2.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

*Bảng số 248*

*ĐVT: kWh/1000 lần đo*

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Bộ cảm biến đo hàm lượng chất lơ lửng | kWh | 2,28311 |
| 2 | Bộ lưu giữ số liệu (Data logger) | kWh | 4,56621 |
| 3 | Bộ sạc điện từ pin mặt trời | kWh | 4,56621 |
| 4 | Bộ truyền tín hiệu qua mạng di động GSM/GPRS (gồm: ăng ten, dây cáp và modem) | kWh | 4,56621 |
| 5 | Bộ chống sét trực tiếp | kWh | 17,1233 |
| 6 | Thiết bị cắt lọc sét đường nguồn cấp điện | kWh | 30,4414 |
| 7 | Thiết bị cắt lọc sét đường tín hiệu | kWh | 32,3440 |

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 8 | Máy tính xách tay | kWh | 4,36000 |
| 9 | Máy in | kWh | 4,36000 |
| 10 | Bóng đèn thắp sáng | kWh | 0,33181 |
| 11 | Đồng hồ treo tường | kWh | 0,62215 |
| 12 | Quạt cây | kWh | 0,16591 |
| 13 | Bộ nạp điện cho ắc quy | kWh | 1,38256 |

**1.4.2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

*Bảng số 249*

*ĐVT: Nhiên liệu/1000 lần đo*

| TT | Danh mục nhiên liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| **I** | **Ngoại nghiệp** | | |
| 1 | Dầu bôi trơn | lít | 0,05708 |
| 2 | Dầu hỏa (lau máy) | lít | 0,11416 |
| 3 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,13318 |

**1.5. Xác định khối lượng chất lơ lửng tại phòng thí nghiệm**

**1.5.1. Định mức lao động**

**1.5.1.1. Nội dung công việc:**

a) Công tác nội nghiệp

➢ Cân giấy lượt đầu (chưa có bùn cát)

- Chuẩn bị:

+ Chuẩn bị giấy để sấy giấy lọc (gấp giấy lọc);

+ Kiểm tra sai số của tủ sấy;

+ Sấy silicagel và chuẩn bị bình hút ẩm.

- Xếp giấy vào tủ sấy (đảm bảo một lượt sấy không quá 300 mẫu);

- Sấy giấy ở 105$^{o}$C trong thời gian 4 giờ;

- Bỏ giấy ra bình hút ẩm;

- Cân giấy với độ chính xác tối thiểu là 0,1mg.

➢ Cân giấy lượt sau (đã có bùn cát)

- Nhận mẫu (nhận mẫu từ các trạm gửi về phòng thí nghiệm);

- Chuẩn bị:

+ Chuẩn bị giấy để sấy giấy lọc;

+ Kiểm tra sai số của tủ sấy;

+ Sấy silicagel và chuẩn bị bình hút ẩm.

- Xếp giấy vào tủ sấy (đảm bảo một lượt sấy không quá 300 mẫu);

- Sấy giấy ở 105$^{o}$C trong thời gian 4 giờ;

- Bỏ giấy ra bình hút ẩm;

- Cân giấy với độ chính xác tối thiểu là 0,1mg;

- Vào số liệu;

- Kiểm tra số liệu.

b) Công tác ngoại nghiệp

- Phô tô nhân bản biểu kết quả;

- Gửi trả kết quả.

**1.5.1.2. Định biên**

*Bảng số 250*

*ĐVT: người*

| TT | Loại lao động / Danh mục công việc | Lao động kỹ thuật KS3(4) | Số lượng Nhóm |
|---|---|---|---|
| 1 | Công tác nội nghiệp | 1 | 1 |
| 2 | Công tác ngoại nghiệp | 1 | 1 |

**1.5.1.3. Định mức**

*Bảng số 251*

*ĐVT: công/100 mẫu*

| TT | Danh mục công việc | ĐVT | Định mức KS3(4) |
|---|---|---|---|
| **I** | **Công tác nội nghiệp** | **công** | **1,96067** |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *1,76800* |
| *2* | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,19267* |
| **II** | **Công tác ngoại nghiệp** | **công** | **0,23067** |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *0,20800* |
| *2* | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,02267* |

**1.5.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

*Bảng số 252*

*ĐVT: thiết bị/100 mẫu*

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Tủ sấy 0,3 kW | cái | 0,33300 |
| 2 | Cân phân tích 0,06 kW | cái | 0,41700 |
| 3 | Bình hút ẩm loại 300mm không vòi | cái | 0,33300 |
| 4 | Điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW | cái | 1,97900 |

**1.5.3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động**

*Bảng số 253*

*ĐVT: dụng cụ/100 mẫu*

| TT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| I | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Áo blu trong phòng thí nghiệm | cái | 12 | 1,97900 |
| 2 | Dép xốp | đôi | 6 | 1,97900 |
| 3 | Quạt trần 0,1 kW | cái | 60 | 1,97900 |
| 4 | Quạt thông gió 0,04 kW | cái | 60 | 1,97900 |
| 5 | Máy hút bụi 2 kW | cái | 60 | 0,19800 |
| 6 | Máy hút ẩm 1,5 kW | cái | 60 | 0,19800 |
| 7 | Đèn neon 0,04 kW | bộ | 36 | 1,97900 |
| 8 | Tủ đựng tài liệu | cái | 60 | 1,97900 |
| 9 | Bàn làm việc | cái | 96 | 1,97900 |
| 10 | Ghế tựa | cái | 96 | 1,97900 |
| 11 | Đồng hồ treo tường | cái | 60 | 1,97900 |
| 12 | Nhíp | cái | 36 | 0,19800 |

**1.5.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

*Bảng số 254*

*ĐVT: vật liệu/100 mẫu*

| STT | Danh mục | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Bút chì kim | cái | 0,19000 |
| 2 | Chun vòng | gam | 4,06504 |

| STT | Danh mục | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 3 | Hộp ruột chì | hộp | 0,13550 |
| 4 | Silicagen (Đức) | gam | 10,84011 |
| 5 | Túi nilon | gam | 16,26016 |
| 6 | Găng tay cao su | hộp (100 cái) | 0,04390 |
| 7 | Găng tay vải | đôi | 0,00635 |
| 8 | Khẩu trang y tế | hộp (50 cái) | 0,08780 |
| 9 | Sổ ghi chép | quyển | 0,00476 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | |
| 1 | Phong bì gửi biểu kết quả | cái | 1,58730 |
| 2 | Photo biểu kết quả | trang | 23,80952 |
| 3 | Trọng lượng biểu kết quả gửi về trạm | gam | 41,26984 |
| 4 | Trọng lượng giấy lọc đã cân lượt đầu gửi về trạm | gam | 285,71429 |

**1.5.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

*Bảng số 255*

*ĐVT: năng lượng/100 mẫu*

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Điện tủ sấy 0,3 kW | kWh | 0,80000 |
| 2 | Điện cân phân tích 0,06 kW | kWh | 0,20000 |

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 3 | Điện điều hòa nhiệt độ (12000BTU) 2,2 kW | kWh | 34,83333 |
| 4 | Điện quạt trần 0,1 kW | kWh | 1,58333 |
| 5 | Điện quạt thông gió 0,04 kW | kWh | 0,63333 |
| 6 | Điện máy hút bụi 2 kW | kWh | 3,16666 |
| 7 | Điện máy hút ẩm 1,5 kW | kWh | 2,37500 |
| 8 | Điện đèn neon 0,04 kW | kWh | 0,63333 |
| 9 | Điện hao phí đường dây 5% | kWh | 2,21125 |

**1.5.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

*Bảng số 256*

*ĐVT: nhiên liệu/100 mẫu*

| TT | Danh mục nhiên liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| **I** | **Ngoại nghiệp** | | |
| 1 | Xăng xe đi gửi mẫu | lít | 0,01700 |
| 2 | Phụ phí (hao mòn xe máy + gửi xe) | lít | 0,05100 |

**II. Định mức đánh giá chất lượng tài liệu quan trắc thủy văn**

**2.1. Đánh giá chất lượng tài liệu các yếu tố (mực nước, nhiệt độ nước, lưu lượng nước, lưu lượng chất lơ lửng, lượng mưa) của trạm thủy văn cơ bản**

**2.1.1. Định mức lao động**

**2.1.1.1. Nội dung công việc**

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2016/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu thủy văn, như sau:

a) Tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa

- Tài liệu quan trắc:

+ Thể thức tài liệu;

+ Tình trạng công trình, trang thiết bị quan trắc;

+ Phương pháp quan trắc;

+ Chế độ quan trắc;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác của tài liệu.

- Tài liệu chỉnh biên:

+ Thể thức tài liệu;

+ Số lượng tài liệu;

+ Phương pháp chỉnh biên;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác;

+ Tính hợp lý của tài liệu.

b) Tài liệu lưu lượng nước

- Tài liệu quan trắc:

+ Thể thức tài liệu;

+ Tình trạng công trình, trang thiết bị quan trắc;

+ Phương pháp quan trắc;

+ Chế độ quan trắc;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác của tài liệu;

- Tài liệu chỉnh biên:

+ Thể thức tài liệu;

+ Số lượng tài liệu;

+ Phương pháp chỉnh biên;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác;

+ Tính hợp lý của tài liệu.

c) Tài liệu lưu lượng chất lơ lửng

- Tài liệu quan trắc:

+ Thể thức tài liệu;

+ Tình trạng công trình, trang thiết bị quan trắc;

+ Phương pháp quan trắc;

+ Chế độ quan trắc;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác của tài liệu.

- Tài liệu chỉnh biên:

+ Thể thức tài liệu;

+ Số lượng tài liệu;

+ Phương pháp chỉnh biên;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác;

+ Tính hợp lý của tài liệu.

**2.1.1.2. Định biên**

*Bảng số 257*

*ĐVT: người*

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 1 | Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa | | | | | | |
| 1.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 1.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2 | Đánh giá tài liệu lưu lượng nước | | | | | | |

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 2.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2.2 | Tài liệu chỉnh biên | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| 3 | Đánh giá tài liệu lưu lượng chất lơ lửng | | | | | | |
| 3.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 3.2 | Tài liệu chỉnh biên | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 3 |

**2.1.1.3. Định mức**

*Bảng số 258*

*ĐVT: công/tài liệu tháng/trạm*

| TT | Nội dung công việc | Định mức lao động | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) |
| **1** | **Hao phí lao động trực tiếp** | **0,17665** | **0,61562** | **0,78021** | **0,65203** | **0,39645** |
| *1.1* | *Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa* | 0,01392 | 0,45920 | 0,34236 | 0,24002 | 0,08542 |
| 1.1.1 | Tài liệu quan trắc | *0,01340* | *0,34922* | *0,13507* | *0,00625* | *0,07587* |
| 1.1.2 | Tài liệu chỉnh biên | *0,00052* | *0,10998* | *0,20729* | *0,23377* | *0,00955* |
| *1.2* | *Đánh giá tài liệu lưu lượng nước* | 0,11908 | 0,15633 | 0,20208 | 0,17571 | 0,30165 |

| TT | Nội dung công việc | Định mức lao động | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) |
| 1.2.1 | Tài liệu quan trắc | *0,11908* | *0,1322* | *0,05434* | *0,00868* | *0,16207* |
| 1.2.2 | Tài liệu chỉnh biên | | *0,02413* | *0,14774* | *0,16703* | *0,13958* |
| *1.3* | *Đánh giá tài liệu lưu lượng chất lơ lửng* | 0,04365 | 0,00009 | 0,23577 | 0,23630 | 0,00938 |
| 1.3.1 | Tài liệu quan trắc | *0,04365* | *0,00009* | *0,10252* | *0,11024* | *0,00417* |
| 1.3.2 | Tài liệu chỉnh biên | | | *0,13325* | *0,12606* | *0,00521* |
| **2** | **Hao phí lao động được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp** | **0,01926** | **0,06710** | **0,08502** | **0,07105** | **0,04320** |
| *2.1* | *Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa* | 0,00152 | 0,05005 | 0,03731 | 0,02615 | 0,00931 |
| 2.1.1 | Tài liệu quan trắc | *0,00146* | *0,03806* | *0,01472* | *0,00068* | *0,00827* |
| 2.1.2 | Tài liệu chỉnh biên | *0,00006* | *0,01199* | *0,02259* | *0,02547* | *0,00104* |

| TT | Nội dung công việc | Định mức lao động | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) |
| *2.2* | *Đánh giá tài liệu lưu lượng nước* | 0,01298 | 0,01704 | 0,02202 | 0,01915 | 0,03287 |
| 2.2.1 | Tài liệu quan trắc | *0,01298* | *0,01441* | *0,00592* | *0,00095* | *0,01766* |
| 2.2.2 | Tài liệu chỉnh biên | | *0,00263* | *0,01610* | *0,01820* | *0,01521* |
| *2.3* | *Đánh giá tài liệu lưu lượng chất lơ lửng* | 0,00476 | 0,00001 | 0,02569 | 0,02575 | 0,00102 |
| 2.3.1 | Tài liệu quan trắc | *0,00476* | *0,00001* | *0,01117* | *0,01201* | *0,00045* |
| 2.3.2 | Tài liệu chỉnh biên | | | *0,01452* | *0,01374* | *0,00057* |

**2.1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

*Bảng số 259*

*ĐVT: ca/tài liệu tháng/trạm*

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | THSD (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Điều hòa nhiệt độ (12000BTU) | cái | 96 | 1,25806 |
| 2 | Máy chiếu | cái | 60 | 0,13105 |
| 3 | Máy in | cái | 60 | 0,07863 |

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | THSD (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Máy scan khổ A4 | cái | 60 | 0,07863 |
| 5 | Máy vi tính | bộ | 60 | 0,78629 |
| 6 | Máy tính xách tay | cái | 60 | 0,39314 |

**2.1.3. Định mức dụng cụ lao động**

*Bảng số 260*

*ĐVT: ca/tài liệu tháng/trạm*

| TT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | | |
| A | Dụng cụ phòng làm việc | | | |
| 1 | Bàn phím máy tính | cái | 36 | 0,78629 |
| 2 | Bộ bàn ghế họp | cái | 96 | 0,13105 |
| 3 | Bộ bàn ghế làm việc | cái | 96 | 2,48991 |
| 4 | Bộ lưu điện | cái | 60 | 0,78629 |
| 5 | Chuột máy tính | cái | 12 | 0,78629 |
| 6 | Công tắc, ổ cắm điện | cái | 60 | 2,62095 |
| 7 | Đèn neon 0,04 kW | bộ | 36 | 2,62095 |
| 8 | Giá để tài liệu | cái | 60 | 2,62095 |
| 9 | Quạt cây 0,045 kW | cái | 60 | 0,65524 |
| 10 | Quạt thông gió 0,04 kW | cái | 60 | 1,31048 |
| 11 | Tủ để tài liệu | cái | 96 | 2,62095 |

| TT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|
| B | Dụng cụ phụ trợ | | | |
| 1 | Bấm lỗ tài liệu | cái | 36 | 0,13105 |
| 2 | Dập ghim nhỏ | cái | 36 | 0,13105 |
| 3 | Dập ghim to | cái | 36 | 0,13105 |
| 4 | Bảng trắng | cái | 60 | 0,13105 |
| 5 | Dao con | cái | 12 | 0,07863 |
| 6 | Đồng hồ treo tường | cái | 60 | 2,62095 |
| 7 | Dùi sắt | cái | 24 | 0,07863 |
| 8 | Gọt bút chì | cái | 12 | 0,07863 |
| 9 | Kéo cắt giấy | cái | 24 | 0,13105 |
| 10 | Máy tính cầm tay | cái | 60 | 0,13105 |
| 11 | Ổ cắm rời (dây dài 5m) | cái | 12 | 2,62095 |
| 12 | Thước nhựa 60cm | cái | 36 | 0,07863 |
| 13 | USB 8GB | cái | 12 | 0,13105 |

**2.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

*Bảng số 261*

*ĐVT: vật liệu/tài liệu tháng/trạm*

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Băng dính nhỏ | cuộn | 0,03583 |

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 2 | Băng dính to | cuộn | 0,03583 |
| 3 | Bút bi | cái | 0,42998 |
| 4 | Bút chì | cái | 0,21499 |
| 5 | Bút dạ | cái | 0,03583 |
| 6 | Bút xóa | cái | 0,03583 |
| 7 | Cặp tài liệu | cái | 0,10750 |
| 8 | Dây buộc nilon | cuộn | 0,03583 |
| 9 | Giấy ghi nhớ to 3 x 5 | tờ | 0,42998 |
| 10 | Giấy in khổ A4 | ram | 0,25082 |
| 11 | Ghim vòng C62 | hộp | 0,10750 |
| 12 | Hồ dán | thỏi | 0,10750 |
| 13 | Kẹp tài liệu 1cm | cái | 0,10750 |
| 14 | Kẹp tài liệu 2cm | cái | 0,10750 |
| 15 | Kẹp tài liệu 3cm | cái | 0,10750 |
| 16 | Kẹp tài liệu 5cm | cái | 0,10750 |
| 17 | Mực in | hộp | 0,07166 |
| 18 | Dao dọc giấy | $m^3$ | 0,07166 |
| 19 | Sổ ghi biên bản họp | quyển | 0,03583 |
| 20 | Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu | quyển | 0,03583 |
| 21 | Sổ tay họp chuyên môn | quyển | 0,03583 |
| 22 | Tẩy | cái | 0,42998 |

**2.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

*Bảng số 262*

*ĐVT: kWh/tài liệu tháng/trạm*

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Điện bộ lưu điện 0,4 kW | kWh | 2,51613 |
| 2 | Điện đèn neon 0,04 kW | kWh | 0,83870 |
| 3 | Điện quạt cây 0,045 kW | kWh | 0,23589 |
| 4 | Điện quạt thông gió 0,04 kW | kWh | 0,41935 |
| 5 | Điện điều hòa nhiệt độ (12000 BTU) 2,2 kW | kWh | 22,14186 |
| 6 | Điện máy chiếu 0,5 kW | kWh | 0,52420 |
| 7 | Điện máy in 0,45 kW | kWh | 0,28307 |
| 8 | Điện máy scan 0,02 kW | kWh | 0,01258 |
| 9 | Điện máy vi tính 0,4 kW | kWh | 2,51613 |
| 10 | Điện máy tính xách tay 0,04 kW | kWh | 0,12580 |
| 11 | Hao phí đường dây (5%) | kWh | 1,48069 |

**2.2. Đánh giá chất lượng tài liệu các yếu tố (mực nước, nhiệt độ nước, lưu lượng nước, lưu lượng chất lơ lửng, lượng mưa) của trạm thủy văn phổ thông**

**2.2.1. Tài liệu đo thủ công gồm một hoặc các yếu tố mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa**

**2.2.1.1. Định mức lao động**

*a) Nội dung công việc*

Thực hiện một hoặc các nội dung công việc đánh giá chất lượng tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa đo thủ công như của trạm thủy văn cơ bản.

b) Định biên

*Bảng số 263*

*ĐVT: người*

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 1 | Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa | | | | | | |
| 1.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 1.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |

c) Định mức

Định mức lao động thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa thủ công, được tính bằng định mức lao động đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV2}$

**2.2.1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

Định mức thiết bị thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa thủ công, được tính bằng định mức thiết bị đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV2}$

**2.2.1.3. Định mức dụng cụ lao động**

Định mức dụng cụ thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa thủ công, được tính bằng định mức dụng cụ đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV2}$

**2.2.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

Định mức vật liệu thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa thủ công,

được tính bằng định mức vật liệu đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV2}$

**2.2.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

Định mức năng lượng thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa thủ công, được tính bằng định mức năng lượng đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV2}$

**2.2.2. Tài liệu đo thủ công gồm yếu tố lưu lượng nước và một hoặc các yếu tố mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa**

**2.2.2.1. Định mức lao động**

*a) Nội dung công việc*

Thực hiện các nội dung công việc đánh giá chất lượng tài liệu lưu lượng nước đo thủ công và một hoặc các tài liệu đo mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa như đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản.

*b) Định biên*

*Bảng số 264*

*ĐVT: người*

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 1 | Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa | | | | | | |
| 1.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 1.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2 | Lưu lượng nước | | | | | | |
| 2.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2.2 | Tài liệu chỉnh biên | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |

*c) Định mức*

Định mức lao động thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước thủ công, được tính bằng định mức lao động đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV3}$

**2.2.2.3. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

Định mức thiết bị thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước thủ công, được tính bằng định mức thiết bị đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV3}$

**2.2.2.4. Định mức dụng cụ lao động**

Định mức dụng cụ thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước thủ công, được tính bằng định mức dụng cụ đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV3}$

**2.2.2.5. Định mức tiêu hao vật liệu**

Định mức vật liệu thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước thủ công, được tính bằng định mức vật liệu đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV3}$

**2.2.2.6. Định mức tiêu hao năng lượng**

Định mức năng lượng thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước thủ công, được tính bằng định mức năng lượng đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV3}$

**2.2.3. Tài liệu quan trắc thủ công gồm yếu tố lưu lượng chất lơ lửng và một hoặc các yếu tố lưu lượng nước, mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa**

**2.2.3.1. Định mức lao động**

*a) Nội dung công việc*

Thực hiện các nội dung công việc đánh giá chất lượng tài liệu lưu lượng chất lơ lửng đo thủ công và một hoặc các tài liệu đo lưu lượng nước, mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa của trạm thủy văn cơ bản.

*b) Định biên*

*Bảng số 265*

*ĐVT: người*

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 1 | Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa | | | | | | |
| 1.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 1.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2 | Đánh giá tài liệu lưu lượng nước | | | | | | |
| 2.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2.2 | Tài liệu chỉnh biên | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| 3 | Đánh giá tài liệu lưu lượng chất lơ lửng | | | | | | |
| 3.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 3.2 | Tài liệu chỉnh biên | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 3 |

*c) Định mức*

Định mức lao động thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng thủ công, được tính bằng định mức lao động đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV4}$

**2.2.3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

Định mức thiết bị thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng thủ công, được tính bằng định mức thiết bị đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV4}$

**2.2.3.3. Định mức dụng cụ lao động**

Định mức dụng cụ thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng thủ công, được tính bằng định mức dụng cụ đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV4}$

**2.2.3.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

Định mức vật liệu thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng thủ công, được tính bằng định mức vật liệu đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV4}$

**2.2.3.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

Định mức năng lượng thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng thủ công, được tính bằng định mức năng lượng đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV4}$

**2.2.4. Tài liệu quan trắc tự động gồm một hoặc các yếu tố mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa**

**2.2.4.1. Định mức lao động**

*a) Nội dung công việc đánh giá chất lượng tài liệu*

Thực hiện một hoặc các nội dung công việc đánh giá chất lượng tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa đo tự động như của trạm thủy văn cơ bản.

*b) Định biên*

*Bảng số 266*

*ĐVT: người*

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 1 | Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa | | | | | | |

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 1.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 1.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |

*c) Định mức*

Định mức lao động thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa đo tự động, được tính bằng định mức lao động đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV5}$

**2.2.4.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

Định mức thiết bị thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa đo tự động, được tính bằng định mức thiết bị đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV5}$

**2.2.4.3. Định mức dụng cụ lao động**

Định mức dụng cụ thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa đo tự động, được tính bằng định mức dụng cụ đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV5}$

**2.2.4.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

Định mức vật liệu thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa đo tự động, được tính bằng định mức vật liệu đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV5}$

**2.2.4.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

Định mức năng lượng thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo một hoặc các yếu tố: mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa đo tự động, được tính bằng định mức năng lượng đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV5}$

**2.2.5. Tài liệu quan trắc tự động gồm yếu tố lưu lượng nước và một hoặc các yếu tố mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa**

**2.2.5.1. Định mức lao động**

*a) Nội dung công việc đánh giá chất lượng tài liệu*

Thực hiện các nội dung công việc đánh giá chất lượng tài liệu lưu lượng nước đo tự động và một hoặc các tài liệu đo mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa đo tự động như của trạm thủy văn cơ bản.

*b) Định biên*

*Bảng số 267*

*ĐVT: người*

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 1 | Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa | | | | | | |
| 1.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 1.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2 | Lưu lượng nước | | | | | | |
| 2.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2.2 | Tài liệu chỉnh biên | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |

*c) Định mức*

Định mức lao động thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước tự động, được tính bằng định mức lao động đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV6}$

**2.2.5.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

Định mức thiết bị thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước tự động, được tính bằng định mức thiết bị đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV6}$

**2.2.5.3. Định mức dụng cụ lao động**

Định mức dụng cụ thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước tự động, được tính bằng định mức dụng cụ đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV6}$

**2.2.5.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

Định mức vật liệu thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước tự động, được tính bằng định mức vật liệu đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV6}$

**2.2.5.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

Định mức năng lượng thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng nước tự động, được tính bằng định mức năng lượng đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV6}$

**2.2.6. Tài liệu quan trắc tự động gồm yếu tố lưu lượng chất lơ lửng và một hoặc các yếu tố lưu lượng nước, mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa**

*2.6.1. Định mức lao động*

*a) Nội dung công việc đánh giá chất lượng tài liệu*

Thực hiện các nội dung công việc đánh giá chất lượng tài liệu lưu lượng chất lơ lửng đo tự động và một hoặc các tài liệu đo lưu lượng nước, mực nước, nhiệt độ nước, lượng mưa đo tự động như của trạm thủy văn cơ bản.

*b) Định biên*

*Bảng số 268*

*ĐVT: người*

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 1 | Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa | | | | | | |
| 1.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 1.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2 | Đánh giá tài liệu lưu lượng nước | | | | | | |
| 2.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2.2 | Tài liệu chỉnh biên | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| 3 | Đánh giá tài liệu lưu lượng chất lơ lửng | | | | | | |
| 3.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 3.2 | Tài liệu chỉnh biên | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 3 |

c) Định mức

Định mức lao động thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng tự động, được tính bằng định mức lao động đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV7}$

**2.2.6.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

Định mức thiết bị thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng tự động, được tính bằng định mức thiết bị đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV7}$

**2.2.6.3. Định mức dụng cụ lao động**

Định mức dụng cụ thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng tự động, được tính bằng định mức dụng cụ đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV7}$

**2.2.6.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

Định mức vật liệu thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng tự động, được tính bằng định mức vật liệu đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV7}$

**2.2.6.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

Định mức năng lượng thực hiện đánh giá chất lượng tài liệu trạm thủy văn phổ thông có đo yếu tố lưu lượng chất lơ lửng tự động, được tính bằng định mức năng lượng đánh giá chất lượng tài liệu của trạm thủy văn cơ bản nhân với hệ số $K_{TV7}$

**2.3. Đánh giá chất lượng tài liệu khảo sát thủy văn**

**2.3.1. Định mức lao động**

*2.3.1.1. Nội dung công việc:*

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2016/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng tài liệu thủy văn, như sau:

a) Tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa

- Tài liệu quan trắc:

+ Thể thức tài liệu;

+ Tình trạng công trình, trang thiết bị quan trắc;

+ Phương pháp quan trắc;

+ Chế độ quan trắc;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác của tài liệu.

- Tài liệu chỉnh biên:

+ Thể thức tài liệu;

+ Số lượng tài liệu;

+ Phương pháp chỉnh biên;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác;

+ Tính hợp lý của tài liệu.

b) Tài liệu lưu lượng nước

- Tài liệu quan trắc:

+ Thể thức tài liệu;

+ Tình trạng công trình, trang thiết bị quan trắc;

+ Phương pháp quan trắc;

+ Chế độ quan trắc;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác của tài liệu.

- Tài liệu chỉnh biên:

+ Thể thức tài liệu;

+ Số lượng tài liệu;

+ Phương pháp chỉnh biên;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác;

+ Tính hợp lý của tài liệu.

c) Tài liệu lưu lượng chất lơ lửng

- Tài liệu quan trắc:

+ Thể thức tài liệu;

+ Tình trạng công trình, trang thiết bị quan trắc;

+ Phương pháp quan trắc;

+ Chế độ quan trắc;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác của tài liệu.

- Tài liệu chỉnh biên:

+ Thể thức tài liệu;

+ Số lượng tài liệu;

+ Phương pháp chỉnh biên;

+ Tính toán, xác định trị số đặc trưng và độ chính xác;

+ Tính hợp lý của tài liệu.

**2.3.1.2. Định biên**

*Bảng số 269*

*ĐVT: người*

| TT | Danh mục công việc | Định biên | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) | Nhóm |
| 1 | Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa | | | | | | |
| 1.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 1.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2 | Đánh giá tài liệu lưu lượng nước | | | | | | |
| 2.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 2.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 3 | Đánh giá tài liệu lưu lượng chất lơ lửng | | | | | | |
| 3.1 | Tài liệu quan trắc | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| 3.2 | Tài liệu chỉnh biên | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 5 |

**2.3.1.3. Định mức**

*Bảng số 270*

*ĐVT: công/tài liệu/điểm*

| TT | Nội dung công việc | Định mức lao động | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) |
| **1** | **Hao phí lao động trực tiếp** | **0,83000** | **0,56145** | **1,09843** | **0,46772** | **0,51146** |
| **1.1** | **Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa** | 0,05000 | 0,19687 | 0,17187 | 0,19896 | 0,08333 |
| *1.1.1* | *Tài liệu quan trắc* | *0,01250* | *0,16458* | *0,14583* | *0,00208* | *0,08333* |
| *1.1.2* | *Tài liệu chỉnh biên* | *0,03750* | *0,03229* | *0,02604* | *0,19688* | |
| **1.2** | **Đánh giá tài liệu lưu lượng nước** | 0,25625 | 0,36354 | 0,20417 | 0,14063 | 0,41250 |
| *1.2.1* | *Tài liệu quan trắc* | *0,25625* | *0,18854* | *0,06667* | *0,03125* | *0,34583* |
| *1.2.2* | *Tài liệu chỉnh biên* | *0,00000* | *0,17500* | *0,13750* | *0,10938* | *0,06667* |
| **1.3** | **Đánh giá tài liệu lưu lượng chất lơ lửng** | 0,52375 | 0,00104 | 0,72239 | 0,12813 | 0,01563 |
| *1.3.1* | *Tài liệu quan trắc* | *0,52375* | *0,00104* | *0,21979* | *0,00313* | *0,00417* |
| *1.3.2* | *Tài liệu chỉnh biên* | | | *0,50260* | *0,12500* | *0,01146* |

| TT | Nội dung công việc | Định mức lao động | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | KSV3(1) | KSV3(6) | KSV3(8) | KSV2(2) | KSV2(4) |
| **2** | **Hao phí lao động được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp** | **0,09045** | **0,06119** | **0,11970** | **0,05097** | **0,05574** |
| **2.1** | **Đánh giá tài liệu mực nước, nhiệt độ nước, mưa** | 0,00545 | 0,02146 | 0,01873 | 0,02168 | 0,00908 |
| *2.1.1* | *Tài liệu quan trắc* | *0,00136* | *0,01794* | *0,01589* | *0,00023* | *0,00908* |
| *2.1.2* | *Tài liệu chỉnh biên* | *0,00409* | *0,00352* | *0,00284* | *0,02145* | |
| **2** | **Đánh giá tài liệu lưu lượng nước** | 0,02792 | 0,03962 | 0,02225 | 0,01533 | 0,04496 |
| *2.2.1* | *Tài liệu quan trắc* | *0,02792* | *0,02055* | *0,00727* | *0,00341* | *0,03769* |
| *2.2.2* | *Tài liệu chỉnh biên* | | *0,01907* | *0,01498* | *0,01192* | *0,00727* |
| **2.3** | **Đánh giá tài liệu lưu lượng chất lơ lửng** | 0,05708 | 0,00011 | 0,07872 | 0,01396 | 0,00170 |
| *2.3.1* | *Tài liệu quan trắc* | *0,05708* | *0,00011* | *0,02395* | *0,00034* | *0,00045* |
| *2.3.2* | *Tài liệu chỉnh biên* | | | *0,05477* | *0,01362* | *0,00125* |

**2.3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị**

*Bảng số 271*

*ĐVT: ca/tài liệu/điểm*

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | THSD (tháng) | Định mức |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Điều hòa nhiệt độ (12000BTU) | cái | 96 | 1,73453 |
| 2 | Máy chiếu | cái | 60 | 0,10407 |
| 3 | Máy in | cái | 60 | 0,10407 |
| 4 | Máy scan khổ A4 | cái | 60 | 0,10407 |
| 5 | Máy vi tính | bộ | 60 | 1,14479 |
| 6 | Máy tính xách tay | cái | 60 | 0,52036 |

**2.3.3. Định mức dụng cụ lao động**

*Bảng số 272*

*ĐVT: ca/tài liệu/điểm*

| TT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | | |
| A | Dụng cụ phòng làm việc | | | |
| 1 | Bàn phím máy tính | cái | 36 | 1,14479 |
| 2 | Bộ bàn ghế họp | cái | 96 | 0,17345 |
| 3 | Bộ bàn ghế làm việc | cái | 96 | 3,29561 |
| 4 | Bộ lưu điện | cái | 60 | 1,14479 |

| TT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Chuột máy tính | cái | 12 | 1,14479 |
| 6 | Công tắc, ổ cắm điện | cái | 60 | 3,46906 |
| 7 | Đèn neon 0,04 kW | bộ | 36 | 3,46906 |
| 8 | Giá để tài liệu | cái | 60 | 3,46906 |
| 9 | Quạt cây 0,045 kW | cái | 60 | 0,86727 |
| 10 | Quạt thông gió 0,04 kW | cái | 60 | 1,73453 |
| 11 | Tủ để tài liệu | cái | 96 | 3,46906 |
| B | Dụng cụ phụ trợ | | | |
| 1 | Bấm lỗ tài liệu | cái | 36 | 0,17345 |
| 2 | Dập ghim nhỏ | cái | 36 | 0,17345 |
| 3 | Dập ghim to | cái | 36 | 0,17345 |
| 4 | Bảng trắng | cái | 60 | 0,17345 |
| 5 | Dao con | cái | 12 | 0,10407 |
| 6 | Đồng hồ treo tường | cái | 60 | 3,46906 |
| 7 | Dùi sắt | cái | 24 | 0,10407 |
| 8 | Gọt bút chì | cái | 12 | 0,10407 |
| 9 | Kéo cắt giấy | cái | 24 | 0,17345 |
| 10 | Máy tính cầm tay | cái | 60 | 0,17345 |
| 11 | Ổ cắm rời (dây dài 5m) | cái | 12 | 3,46906 |
| 12 | Thước nhựa 60cm | cái | 36 | 0,10407 |
| 13 | USB 8GB | cái | 12 | 0,17345 |

**2.3.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

*Bảng số 273*

*ĐVT: vật liệu/tài liệu/điểm*

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Băng dính nhỏ | cuộn | 0,02507 |
| 2 | Băng dính to | cuộn | 0,02507 |
| 3 | Bút bi | cái | 0,30082 |
| 4 | Bút chì | cái | 0,15041 |
| 5 | Bút dạ | cái | 0,02507 |
| 6 | Bút xóa | cái | 0,02507 |
| 7 | Cặp tài liệu | cái | 0,07521 |
| 8 | Dây buộc nilon | cuộn | 0,02507 |
| 9 | Giấy ghi nhớ to 3 x 5 | tờ | 0,30082 |
| 10 | Giấy in khổ A4 | ram | 0,17548 |
| 11 | Gim vòng C62 | hộp | 0,07521 |
| 12 | Hồ khô 8g | thỏi | 0,07521 |
| 13 | Kẹp tài liệu 1cm | cái | 0,07521 |
| 14 | Kẹp tài liệu 2cm | cái | 0,07521 |
| 15 | Kẹp tài liệu 3cm | cái | 0,07521 |
| 16 | Kẹp tài liệu 5cm | cái | 0,07521 |
| 17 | Mực in | hộp | 0,05014 |

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 18 | Dao dọc giấy | $m^3$ | 0,05014 |
| 19 | Sổ ghi biên bản họp | quyển | 0,02507 |
| 20 | Sổ ghi chép các lỗi của tài liệu | quyển | 0,02507 |
| 21 | Sổ tay họp chuyên môn | quyển | 0,02507 |
| 22 | Tẩy | cái | 0,30082 |

**2.3.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

*Bảng số 274*

*ĐVT: kWh/tài liệu/điểm*

| TT | Năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Điện bộ lưu điện 0,4 kW | kWh | 3,66333 |
| 2 | Điện đèn neon 0,04 kW | kWh | 1,11010 |
| 3 | Điện quạt cây 0,045 kW | kWh | 0,31222 |
| 4 | Điện quạt thông gió 0,04 kW | kWh | 0,55505 |
| 5 | Điện điều hòa nhiệt độ (12000 BTU) 2,2 kW | kWh | 30,52773 |
| 6 | Điện máy chiếu 0,5 kW | kWh | 0,41628 |
| 7 | Điện máy in 0,45 kW | kWh | 0,37465 |
| 8 | Điện máy scan 0,02 kW | kWh | 0,01665 |
| 9 | Điện máy vi tính 0,4 kW | kWh | 3,66333 |
| 10 | Điện máy tính xách tay 0,04 kW | kWh | 0,16652 |
| 11 | Hao phí đường dây (5%) | kWh | 2,04029 |

**C. Định mức hải văn**

**I. Định mức quan trắc hải văn**

**1.1. Quan trắc hải văn thủ công**

**1.1.1. Quan trắc tầm nhìn xa phía biển**

**1.1.1.1. Định mức lao động**

**1.1.1.1.1. Nội dung công việc**

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc hải văn, như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp

- Đi và về từ nhà trạm ra vị trí đo;

- Thực hiện quan trắc tầm nhìn xa phía biển theo phương pháp quan trắc tầm nhìn xa (thực hiện quan trắc khoảng 5 phút có xác định hiện tượng giới hạn tầm nhìn);

- Ghi số liệu vào sổ ghi chép;

- Dọn dẹp tuyến đo, công trình, Thu dọn dụng cụ, thiết bị đo.

b) Công tác nội nghiệp

- Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị đo, kiểm tra trước khi đo: sổ quan trắc, bút ghi;

- Sao chép số liệu vào sổ quan trắc;

- Nhập số liệu quan trắc tầm nhìn xa vào máy tính;

- Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc tầm nhìn xa phía biển;

- Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc (Kiểm soát nhập số liệu; Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo phương pháp so sánh tương quan về không gian, thời gian);

- Truyền, phát báo số liệu quan trắc;

- Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị; Bảo dưỡng hàng ngày; (Kiểm tra hiệu chỉnh máy, thiết bị).

**1.1.1.1.2. Định biên**

*Bảng số 275*

*Đơn vị tính: người*

| STT | Danh mục công việc | Lao động kỹ thuật | | Số lượng Nhóm |
|---|---|---|---|---|
| | | QTV3(3) | QTV3(6) | |
| 1 | Công tác ngoại nghiệp | 1 | | 1 |
| 2 | Công tác nội nghiệp | 1 | 1 | 2 |

**1.1.1.1.3. Định mức**

*Bảng số 276*

*ĐVT: công/lần đo*

| STT | Danh mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV3(3) | QTV3(6) |
| **I** | **Công tác ngoại nghiệp** | công | **0,03235** | |
| 1 | *Hao phí lao động trực tiếp* | | 0,02917 | |
| 2 | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | | 0,00318 | |
| **II** | **Công tác nội nghiệp** | công | **0,01617** | **0,02310** |
| 1 | *Hao phí lao động trực tiếp* | | 0,01458 | 0,02083 |

| STT | Danh mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV3(3) | QTV3(6) |
| 2 | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | | 0,00159 | 0,00227 |

**1.1.1.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị**

*Bảng số 277*

*ĐVT: thiết bị/lần đo*

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Máy phát điện loại 2,2 KVA | chiếc | 0,06458 |
| 2 | Bộ ổn áp | bộ | 0,06458 |
| 3 | Máy tính để bàn | bộ | 0,06458 |
| 4 | Máy in hai mặt đen trắng A4 | chiếc | 0,06458 |
| 5 | Thiết bị thông tin liên lạc | bộ | 0,06458 |

**1.1.1.3. Định mức sử dụng dụng cụ**

*Bảng số 278*

*ĐVT: dụng cụ/lần đo*

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Ti vi | chiếc | 60 | 0,06458 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Đồng hồ treo tường | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 3 | Quạt cây, công suất 0,045kW (10 giờ/ngày) | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 4 | Điện thoại cố định hoặc điện thoại di động | chiếc | 24 | 0,25833 |
| 5 | Tủ đựng tài liệu | cái | 96 | 0,12917 |
| 6 | Quạt trần (10 giờ/ngày) công suất 0,1kW | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 7 | Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy | cái | 24 | 0,06458 |
| 8 | Quy chuẩn kỹ thuật về quan trắc hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 9 | Quy chế chấm điểm sổ sách báo biểu hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 10 | Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng Điều tra cơ bản khí tượng thủy văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 11 | Hướng dẫn xây dựng các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 12 | Hồ sơ kỹ thuật trạm | quyển | 60 | 0,06458 |
| 13 | Chuột máy tính | chiếc | 12 | 0,06458 |
| 14 | Máy ảnh kỹ thuật số | cái | 60 | 0,06458 |
| 15 | Bàn, ghế làm việc | bộ | 96 | 0,12917 |
| 16 | Đồng hồ báo thức | chiếc | 24 | 0,12917 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 17 | Bảng trắng | cái | 36 | 0,06458 |
| 18 | Khung kính treo tường | bộ | 36 | 0,12917 |
| 19 | Bình khí $CO_2$ | bình | 12 | 0,12917 |
| 20 | Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật | quyển | 60 | 0,12917 |
| 21 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng | quyển | 60 | 0,12917 |
| 22 | Quy định thanh tra trạm hải văn ven bờ | quyển | 60 | 0,12917 |
| 23 | Hướng dẫn sử dụng và bảo quản các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 24 | Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh) | bộ | 60 | 0,12917 |
| 25 | Hướng dẫn chỉnh lý sơ bộ số liệu hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 26 | Đồng hồ bấm giây | cái | 36 | 0,12917 |
| 27 | Bút chì kim + ruột | bộ | 12 | 0,12917 |
| 28 | Bút máy | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 29 | Cặp lưu trữ tài liệu | chiếc | 24 | 0,12917 |
| 30 | Dao dọc giấy | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 31 | Phi đựng cát | chiếc | 12 | 0,25833 |
| 32 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng | quyển | 60 | 0,12917 |
| 33 | Bộ lưu điện UPS | cái | 60 | 0,06458 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 34 | Bộ nạp điện cho ắc quy | bộ | 24 | 0,06458 |
| 35 | Đồng hồ đo điện vạn năng | chiếc | 96 | 0,06458 |
| 36 | Bàn phím máy tính | chiếc | 36 | 0,06458 |
| 37 | USB lưu giữ số liệu | chiếc | 24 | 0,06458 |
| 38 | Bàn, ghế đặt máy tính | bộ | 96 | 0,06458 |
| 39 | Máy tính cá nhân (Calculator) | chiếc | 60 | 0,12917 |
| 40 | Radio catsette thu tin | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 41 | Đèn ắc quy có bộ nạp điện | chiếc | 24 | 0,12917 |
| 42 | Bóng đèn thắp sáng bảo vệ, công suất 0,1 kw (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày) | bộ | 12 | 0,06458 |
| 43 | Bóng đèn thắp sáng phòng làm việc (10 h/ngày) công suất 0,1 kw | bộ | 36 | 0,12917 |
| 44 | Đèn bão thắp sáng khi mất điện | chiếc | 12 | 0,06458 |
| 45 | Kính để bàn dày 5 mm | chiếc | 60 | 0,12917 |
| 46 | Kéo cắt giản đồ | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 47 | Thước nhựa trắng các loại: 0,8 m; 0,3 m | chiếc | 12 | 0,12917 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | | |
| 1 | Quần áo BHLĐ | bộ | 12 | 0,12917 |
| 2 | Quần áo mưa bạt | bộ | 12 | 0,12917 |
| 3 | Vải bạt loại 10 $m^2$ | chiếc | 36 | 0,12917 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Mũ nhựa | cái | 12 | 0,12917 |
| 5 | Áo phao | cái | 24 | 0,12917 |
| 6 | Phao cứu sinh chỉ dùng cho trạm trên giàn DK | chiếc | 12 | 0,06458 |
| 7 | Ủng | đôi | 12 | 0,12917 |
| 8 | Giày vải | đôi | 6 | 0,25833 |
| 9 | Găng tay | đôi | 3 | 0,38750 |
| 10 | Dây đeo an toàn trên cao | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 11 | Còi hiệu | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 12 | Cờ hiệu các loại | chiếc | 12 | 0,25833 |
| 13 | Can đựng mẫu nước loại 10 lít | chiếc | 24 | 0,06458 |
| 14 | Đèn đỏ báo hiệu | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 15 | Cột và cáp néo | bộ | 120 | 0,06458 |
| 16 | Đèn pin đi quan trắc | chiếc | 24 | 0,12917 |
| 17 | La bàn | cái | 36 | 0,06458 |
| 18 | Ni vô | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 19 | Dây dọi | chiếc | 36 | 0,06458 |
| 20 | Thùng gánh nước | đôi | 12 | 0,12917 |
| 21 | Phi đựng xăng, dầu, nhớt các loại | chiếc | 24 | 0,19375 |
| 22 | Cuốc | chiếc | 24 | 0,12917 |
| 23 | Xẻng | cái | 24 | 0,12917 |
| 24 | Bộ sửa chữa cơ khí | bộ | 60 | 0,06458 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 25 | Thước dây loại 50 m | chiếc | 36 | 0,06458 |
| 26 | Dao phát tuyến | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 27 | Thang nhôm | cái | 60 | 0,06458 |
| 28 | Xà beng | cái | 24 | 0,06458 |

**1.1.1.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

*Bảng số 279*

*ĐVT: vật liệu/lần đo*

| TT | Danh mục | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Sơn chống gỉ | kg | 0,00024 |
| 2 | Hóa chất để pha sơn | lít | 0,00010 |
| 3 | Sơn phun vỏ máy | bình | 0,00020 |
| 4 | Dầu bảo quản máy | lít | 0,00005 |
| 5 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,00015 |
| 6 | Chổi quét sơn | cái | 0,00024 |
| 7 | Xà phòng | kg | 0,00020 |
| 8 | Bàn chải | cái | 0,00020 |
| 9 | Khăn mềm lau máy | chiếc | 0,00117 |
| 10 | Internet (truyền số liệu) ADSL | gói | 0,00005 |
| 11 | Nước sạch (4 $m^3$/người/tháng) | $m^3$ | 0,00470 |

| TT | Danh mục | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 12 | Hộp mực máy in | hộp | 0,00005 |
| 13 | Bóng đèn pin 3 đôi/tháng | chiếc | 0,00176 |
| 14 | Pin tiêu thụ cho radio và đèn pin (loại 1,5 V) 3 đôi/tháng | đôi | 0,00176 |
| 15 | Giấy kẻ ngang | thếp | 0,00059 |
| 16 | Giấy khổ A4 | gram | 0,00020 |
| 17 | Mực xanh đen dùng cho bút máy (50 ml) | lọ | 0,00029 |
| 18 | Bìa nilông bọc sổ quan trắc | chiếc | 0,00117 |
| 19 | Băng dính | cuộn | 0,00015 |
| 20 | Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ngày) | phút | 0,35714 |
| 21 | Ghim to + ghim nhỏ đóng sổ | bộ | 0,00010 |
| 22 | Cặp đựng tài liệu các loại | chiếc | 0,00049 |
| 23 | Kẹp sổ đi quan trắc | chiếc | 0,00010 |
| 24 | Kim chỉ đóng sổ sách | bộ | 0,00010 |
| 25 | Sổ quan trắc hải văn ven bờ SHV-1 | quyển | 0,00068 |
| 26 | Sổ lưu mã điện hải văn tuần, tháng | quyển | 0,00010 |
| 27 | Báo cáo công tác tháng BCT2 | tờ | 0,00205 |
| 28 | Sổ theo dõi hoạt động của các loại máy | quyển | 0,00010 |

| TT | Danh mục | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 29 | Sổ giao, nhận ca trực | quyển | 0,00010 |
| 30 | Báo cáo đột xuất về tình hình máy | tờ | 0,00176 |
| 31 | Bản đồ theo dõi bão | tờ | 0,00024 |
| 32 | Sổ ghi biên bản sai sót hợp trạm công văn đi đến | quyển | 0,00024 |
| 33 | Bảng phân cấp gió năng kiến và bảng phân cấp sóng | bảng | 0,00005 |
| 34 | Sơn trắng | kg | 0,00049 |

**1.1.1.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

*Bảng số 280*

*ĐVT: năng lượng/lần đo*

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Điện xạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3 kW | kWh | 0,00078 |
| 2 | Điện tiêu thụ cho máy tính để bàn 0,4 kW dùng 4 giờ/ngày | kWh | 0,00105 |
| 3 | Điện tiêu thụ cho máy in 0,45 kW dùng 5 giờ/tháng | kWh | 0,00118 |
| 4 | Điện tiêu thụ cho quạt trần công suất 80W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,20913 |
| 5 | Điện tiêu thụ cho quạt cây công suất 60W (10giờ/ngày) | kWh | 0,15685 |

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 6 | Điện tiêu thụ cho đèn thắp sáng bảo vệ công suất 60W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,15685 |
| 7 | Điện sinh hoạt, ti vi (2 kWh/ngày) | kWh | 0,00523 |
| 8 | Điện hao phí đường dây 5% | kWh | 0,02655 |

**1.1.1.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

*Bảng số 281*

*ĐVT: nhiên liệu/lần đo*

| TT | Danh mục | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng tiêu thụ máy phát điện 1,5 lít/giờ (10 giờ/ tháng) | lít | 0,00801 |
| 2 | Dầu hỏa thắp sáng nơi không có điện 3 lít/tháng | lít | 0,01601 |
| 3 | Dầu nhớt bằng 3% phục vụ cho máy phát điện | lít | 0,00024 |

**1.1.2. Quan trắc gió**

**1.1.2.1. Định mức lao động**

**1.1.2.1.1. Nội dung công việc**

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc hải văn, như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp

- Đi và về từ nhà trạm ra vị trí đo;

- Thực hiện quan trắc Tốc độ và hướng gió theo phương pháp quan trắc (thực hiện quan trắc khoảng 5 phút có xác định hướng, tốc độ);

- Ghi số liệu vào sổ ghi chép;

- Dọn dẹp tuyến đo, công trình, Thu dọn dụng cụ, thiết bị đo.

b) Công tác nội nghiệp

- Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị đo, kiểm tra trước khi đo: Ống nhòm, sổ quan trắc, bút ghi;

- Sao chép số liệu vào sổ quan trắc;

- Nhập số liệu quan trắc gió vào máy tính;

- Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc gió;

- Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc (Kiểm soát nhập số liệu; Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo phương pháp so sánh tương quan về không gian, thời gian);

- Truyền, phát báo số liệu quan trắc;

- Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị; Bảo dưỡng hàng ngày; (Kiểm tra hiệu chỉnh máy, thiết bị).

**1.1.2.1.2. Định biên**

*Bảng số 282*

*Đơn vị tính: người*

| STT | Danh mục công việc | Lao động kỹ thuật | | Số lượng Nhóm |
|---|---|---|---|---|
| | | QTV3(3) | QTV3(6) | |
| 1 | Công tác ngoại nghiệp | 1 | | 1 |
| 2 | Công tác nội nghiệp | 1 | 1 | 2 |

**1.1.2.1.3. Định mức**

*Bảng số 283*

*ĐVT: công/lần đo*

| STT | Danh mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV3(3) | QTV3(6) |
| **I** | **Công tác ngoại nghiệp** | công | **0,02310** | |
| 1 | *Hao phí lao động trực tiếp* | | 0,02083 | |

| STT | Danh mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV3(3) | QTV3(6) |
| 2 | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | | 0,00227 | |
| **II** | **Công tác nội nghiệp** | công | **0,01386** | **0,03466** |
| 1 | *Hao phí lao động trực tiếp* | | 0,01250 | 0,03125 |
| 2 | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | | 0,00136 | 0,00341 |

**1.1.2.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị**

*Bảng số 284*

*ĐVT: thiết bị/lần đo*

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Máy phát điện loại 2,2 KVA | chiếc | 0,06458 |
| 2 | Bộ ổn áp | bộ | 0,06458 |
| 3 | Máy tính để bàn | bộ | 0,06458 |
| 4 | Máy in hai mặt đen trắng A4 | chiếc | 0,06458 |
| 5 | Thiết bị thông tin liên lạc | bộ | 0,06458 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | |
| 1 | Máy đo gió cầm tay | bộ | 0,06458 |
| 2 | Máy đo gió có bộ lưu trữ số liệu | bộ | 0,06458 |

**1.1.2.3. Định mức dụng cụ lao động**

*Bảng số 285*

*ĐVT: dụng cụ/lần đo*

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Ti vi | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 2 | Đồng hồ treo tường | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 3 | Quạt cây, công suất 0,045kW (10 giờ/ngày) | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 4 | Điện thoại cố định hoặc điện thoại di động | chiếc | 24 | 0,25833 |
| 5 | Tủ đựng tài liệu | cái | 96 | 0,12917 |
| 6 | Quạt trần (10 giờ/ngày) công suất 0,1kW | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 7 | Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy | cái | 24 | 0,06458 |
| 8 | Quy chuẩn kỹ thuật về quan trắc hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 9 | Quy chế chấm điểm sổ sách báo biểu hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 10 | Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng Điều tra cơ bản khí tượng thủy văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 11 | Hướng dẫn xây dựng các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 12 | Hồ sơ kỹ thuật trạm | quyển | 60 | 0,06458 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 13 | Chuột máy tính | chiếc | 12 | 0,06458 |
| 14 | Máy ảnh kỹ thuật số | cái | 60 | 0,06458 |
| 15 | Bàn, ghế làm việc | bộ | 96 | 0,12917 |
| 16 | Đồng hồ báo thức | chiếc | 24 | 0,12917 |
| 17 | Bảng trắng | cái | 36 | 0,06458 |
| 18 | Khung kính treo tường | bộ | 36 | 0,12917 |
| 19 | Bình khí $CO_2$ | bình | 12 | 0,12917 |
| 20 | Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật | quyển | 60 | 0,12917 |
| 21 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng | quyển | 60 | 0,12917 |
| 22 | Quy định thanh tra trạm hải văn ven bờ | quyển | 60 | 0,12917 |
| 23 | Hướng dẫn sử dụng và bảo quản các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 24 | Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh) | bộ | 60 | 0,12917 |
| 25 | Hướng dẫn chỉnh lý sơ bộ số liệu hải văn | quyển | 60 | 0,12917 |
| 26 | Đồng hồ bấm giây | cái | 36 | 0,12917 |
| 27 | Bút chì kim + ruột | bộ | 12 | 0,12917 |
| 28 | Bút máy | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 29 | Cặp lưu trữ tài liệu | chiếc | 24 | 0,12917 |
| 30 | Dao dọc giấy | chiếc | 12 | 0,12917 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 31 | Phi đựng cát | chiếc | 12 | 0,25833 |
| 32 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng | quyển | 60 | 0,12917 |
| 33 | Linh kiện của máy đo gió có bộ lưu trữ số liệu và máy đo gió cầm tay | bộ | 24 | 0,06458 |
| 34 | Ắc quy cho máy đo gió có bộ lưu trữ số liệu và máy đo gió cầm tay | chiếc | 24 | 0,06458 |
| 35 | Bộ lưu điện UPS | cái | 60 | 0,06458 |
| 36 | Bộ nạp điện cho ắc quy | bộ | 24 | 0,06458 |
| 37 | Đồng hồ đo điện vạn năng | chiếc | 96 | 0,06458 |
| 38 | Bàn phím máy tính | chiếc | 36 | 0,06458 |
| 39 | USB lưu giữ số liệu | chiếc | 24 | 0,06458 |
| 40 | Bàn, ghế đặt máy tính | bộ | 96 | 0,06458 |
| 41 | Máy tính cá nhân (Calculator) | chiếc | 60 | 0,12917 |
| 42 | Radio catsette thu tin | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 43 | Đèn ắc quy có bộ nạp điện | chiếc | 24 | 0,12917 |
| 44 | Bóng đèn thắp sáng bảo vệ, công suất 0,1 kw (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày) | bộ | 12 | 0,06458 |
| 45 | Bóng đèn thắp sáng phòng làm việc (10 h/ngày) công suất 0,1 kw | bộ | 36 | 0,12917 |
| 46 | Đèn bão thắp sáng khi mất điện | chiếc | 12 | 0,06458 |
| 47 | Kính để bàn dày 5 mm | chiếc | 60 | 0,12917 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 48 | Kéo cắt giản đồ | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 49 | Thước nhựa trắng các loại: 0,8 m; 0,3 m | chiếc | 12 | 0,12917 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | | |
| 1 | Quần áo BHLĐ | bộ | 12 | 0,12917 |
| 2 | Quần áo mưa bạt | bộ | 12 | 0,12917 |
| 3 | Vải bạt loại 10 $m^2$ | chiếc | 36 | 0,12917 |
| 4 | Mũ nhựa | cái | 12 | 0,12917 |
| 5 | Áo phao | cái | 24 | 0,12917 |
| 6 | Phao cứu sinh chỉ dùng cho trạm trên giàn DK | chiếc | 12 | 0,06458 |
| 7 | Ủng | đôi | 12 | 0,12917 |
| 8 | Giày vải | đôi | 6 | 0,25833 |
| 9 | Găng tay | đôi | 3 | 0,38750 |
| 10 | Dây đeo an toàn trên cao | chiếc | 60 | 0,06458 |
| 11 | Còi hiệu | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 12 | Cờ hiệu các loại | chiếc | 12 | 0,25833 |
| 13 | Đèn đỏ báo hiệu | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 14 | Cột và cáp néo | bộ | 120 | 0,06458 |
| 15 | Đèn pin đi quan trắc | chiếc | 24 | 0,12917 |
| 16 | La bàn | cái | 36 | 0,06458 |
| 17 | Ni vô | chiếc | 60 | 0,06458 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 18 | Dây dọi | chiếc | 36 | 0,06458 |
| 19 | Thùng gánh nước | đôi | 12 | 0,12917 |
| 20 | Phi đựng xăng, dầu, nhớt các loại | chiếc | 24 | 0,19375 |
| 21 | Cuốc | chiếc | 24 | 0,12917 |
| 22 | Xẻng | cái | 24 | 0,12917 |
| 23 | Bộ sửa chữa cơ khí | bộ | 60 | 0,06458 |
| 24 | Thước dây loại 50 m | chiếc | 36 | 0,06458 |
| 25 | Dao phát tuyến | chiếc | 12 | 0,12917 |
| 26 | Thang nhôm | cái | 60 | 0,06458 |
| 27 | Xà beng | cái | 24 | 0,06458 |

**1.1.2.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

*Bảng số 286*

*ĐVT: vật liệu/lần đo*

| TT | Danh mục vật liêu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Sơn chống gỉ | kg | 0,00024 |
| 2 | Hóa chất để pha sơn | lít | 0,00010 |
| 3 | Sơn phun vỏ máy | bình | 0,00020 |
| 4 | Dầu bảo quản máy | lít | 0,00005 |
| 5 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,00015 |
| 6 | Chổi quét sơn | cái | 0,00024 |
| 7 | Xà phòng | kg | 0,00020 |

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 8 | Bàn chải | cái | 0,00020 |
| 9 | Khăn mềm lau máy | chiếc | 0,00117 |
| 10 | Internet (truyền số liệu) ADSL | gói | 0,00005 |
| 11 | Nước sạch (4 $m^3$/người/tháng) | $m^3$ | 0,00470 |
| 12 | Hộp mực máy in | hộp | 0,00005 |
| 13 | Bóng đèn pin 3 đôi/tháng | chiếc | 0,00176 |
| 14 | Pin tiêu thụ cho radio và đèn pin (loại 1,5 V) 3 đôi/tháng | đôi | 0,00176 |
| 15 | Giấy kẻ ngang | thếp | 0,00059 |
| 16 | Giấy khổ A4 | gram | 0,00020 |
| 17 | Mực xanh đen dùng cho bút máy (50 ml) | lọ | 0,00029 |
| 18 | Bìa nilông bọc sổ quan trắc | chiếc | 0,00117 |
| 19 | Băng dính | cuộn | 0,00015 |
| 20 | Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ngày) | phút | 0,35714 |
| 21 | Ghim to + ghim nhỏ đóng sổ | bộ | 0,00010 |
| 22 | Cặp đựng tài liệu các loại | chiếc | 0,00049 |
| 23 | Kẹp sổ đi quan trắc | chiếc | 0,00010 |
| 24 | Kim chỉ đóng sổ sách | bộ | 0,00010 |
| 25 | Sổ quan trắc hải văn ven bờ SHV-1 | quyển | 0,00068 |

| TT | Danh mục vật liêu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 26 | Sổ lưu mã điện hải văn tuần, tháng | quyển | 0,00010 |
| 27 | Báo cáo công tác tháng BCT2 | tờ | 0,00205 |
| 28 | Sổ theo dõi hoạt động của các loại máy | quyển | 0,00010 |
| 29 | Sổ giao, nhận ca trực | quyển | 0,00010 |
| 30 | Báo cáo đột xuất về tình hình máy | tờ | 0,00176 |
| 31 | Bản đồ theo dõi bão | tờ | 0,00024 |
| 32 | Sổ ghi biên bản sai sót hợp trạm công văn đi đến | quyển | 0,00024 |
| 33 | Bảng phân cấp gió năng kiến và bảng phân cấp sóng | bảng | 0,00005 |
| 34 | Sơn trắng | kg | 0,00049 |

**1.1.2.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

*Bảng số 287*

*ĐVT: năng lượng/lần đo*

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Điện xạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3 kW | kWh | 0,00078 |
| 2 | Điện tiêu thụ cho máy tính để bàn 0,4 kW dùng 4 giờ/ngày | kWh | 0,00129 |
| 3 | Điện tiêu thụ cho máy in 0,45 kW dùng 5 giờ/tháng | kWh | 0,00145 |

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 4 | Điện tiêu thụ cho quạt trần công suất 80W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,25833 |
| 5 | Điện tiêu thụ cho quạt cây công suất 60W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,19375 |
| 6 | Điện tiêu thụ cho đèn thắp sáng bảo vệ công suất 60W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,19375 |
| 7 | Điện sinh hoạt, ti vi (2 kWh/ngày) | kWh | 0,00646 |
| 8 | Điện hao phí đường dây 5% | kWh | 0,03279 |

**1.1.2.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

*Bảng số 288*

*ĐVT: nhiên liệu/lần đo*

| TT | Danh mục nhiên liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng tiêu thụ máy phát điện 1,5 lít/giờ (10 giờ/tháng) | lít | 0,00801 |
| 2 | Dầu hỏa thắp sáng nơi không có điện 3 lít/tháng | lít | 0,01601 |
| 3 | Dầu nhớt bằng 3% phục vụ cho máy phát điện | lít | 0,00024 |

**1.1.3. Quan trắc sóng**

**1.1.3.1. Định mức lao động**

**1.1.3.1.1. Nội dung công việc**

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc hải văn, như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp

- Đi và về từ nhà trạm ra vị trí đo;

- Thực hiện quan trắc sóng theo phương pháp quan trắc 10 phút (thực hiện quan trắc khoảng 5 phút, trạng thái mặt biển và hiện tượng thời tiết nguy hiểm 5 phút);

- Ghi số liệu vào sổ ghi chép;

- Dọn dẹp tuyến đo, công trình, Thu dọn dụng cụ, thiết bị đo,

b) Công tác nội nghiệp

- Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị đo, kiểm tra trước khi đo: Ống nhòm, sổ quan trắc, bút ghi;

- Sao chép số liệu vào sổ quan trắc;

- Nhập số liệu quan trắc sóng vào máy tính;

- Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc sóng;

- Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc (Kiểm soát nhập số liệu; Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo phương pháp so sánh tương quan về không gian, thời gian);

- Truyền, phát báo số liệu quan trắc;

- Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị; Bảo dưỡng hàng ngày; (Kiểm tra hiệu chỉnh máy, thiết bị),

Ghi chú: Nội dung này bao gồm cả quan trắc hiện tượng thời tiết nguy hiểm và trạng thái mặt biển để đảm bảo phù hợp với Thông tư số 08/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc hải văn,

**1.1.3.1.2.** Định biên

*Bảng số 289*

*Đơn vị tính: người*

| STT | Danh mục công việc | Lao động kỹ thuật | | Số lượng Nhóm |
|---|---|---|---|---|
| | | QTV3(3) | QTV3(6) | |
| 1 | Công tác ngoại nghiệp | 1 | | 1 |
| 2 | Công tác nội nghiệp | 1 | 1 | 2 |

**1.1.3.1.3.** Định mức

*Bảng số 290*

*ĐVT: công/lần đo*

| STT | Danh mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV3(3) | QTV3(6) |
| **I** | **Công tác ngoại nghiệp** | **công** | **0,02310** | |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *0,02083* | |
| *2* | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,00227* | |
| **II** | **Công tác nội nghiệp** | **công** | **0,01617** | **0,03466** |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *0,01458* | *0,03125* |
| *2* | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,00159* | *0,00341* |

**1.1.3.2. Định mức máy móc, thiết bị**

*Bảng số 291*

*ĐVT: thiết bị/lần đo*

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Máy phát điện loại 2,2 KVA | chiếc | 0,06667 |
| 2 | Bộ ổn áp | bộ | 0,06667 |
| 3 | Máy tính để bàn | bộ | 0,06667 |

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| 4 | Máy in hai mặt đen trắng A4 | chiếc | 0,06667 |
| 5 | Thiết bị thông tin liên lạc | bộ | 0,06667 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | |
| 1 | Máy quan trắc sóng H40 (bao gồm phao, neo, cáp, rùa…) | bộ | 0,06667 |

**1.1.3.3. Định mức sử dụng dụng cụ**

*Bảng số 292*

*ĐVT: dụng cụ/lần đo*

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Ti vi | chiếc | 60 | 0,06667 |
| 2 | Đồng hồ treo tường | chiếc | 60 | 0,06667 |
| 3 | Quạt cây, công suất 0,045kW (10 giờ/ngày) | chiếc | 60 | 0,06667 |
| 4 | Điện thoại cố định hoặc điện thoại di động | chiếc | 24 | 0,26667 |
| 5 | Tủ đựng tài liệu | cái | 96 | 0,13333 |
| 6 | Quạt trần (10 giờ/ngày) công suất 0,1kW | chiếc | 60 | 0,06667 |
| 7 | Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy | cái | 24 | 0,06667 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Quy chuẩn kỹ thuật về quan trắc hải văn | quyển | 60 | 0,13333 |
| 9 | Quy chế chấm điểm sổ sách báo biểu hải văn | quyển | 60 | 0,13333 |
| 10 | Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng Điều tra cơ bản khí tượng thủy văn | quyển | 60 | 0,13333 |
| 11 | Hướng dẫn xây dựng các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,13333 |
| 12 | Hồ sơ kỹ thuật trạm | quyển | 60 | 0,06667 |
| 13 | Chuột máy tính | chiếc | 12 | 0,06667 |
| 14 | Máy ảnh kỹ thuật số | cái | 60 | 0,06667 |
| 15 | Bàn, ghế làm việc | bộ | 96 | 0,13333 |
| 16 | Đồng hồ báo thức | chiếc | 24 | 0,13333 |
| 17 | Bảng trắng | cái | 36 | 0,06667 |
| 18 | Khung kính treo tường | bộ | 36 | 0,13333 |
| 19 | Bình khí $CO_2$ | bình | 12 | 0,13333 |
| 20 | Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật | quyển | 60 | 0,13333 |
| 21 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng | quyển | 60 | 0,13333 |
| 22 | Quy định thanh tra trạm hải văn ven bờ | quyển | 60 | 0,13333 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 23 | Hướng dẫn sử dụng và bảo quản các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,13333 |
| 24 | Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh) | bộ | 60 | 0,13333 |
| 25 | Hướng dẫn chỉnh lý sơ bộ số liệu hải văn | quyển | 60 | 0,13333 |
| 26 | Đồng hồ bấm giây | cái | 36 | 0,13333 |
| 27 | Bút chì kim + ruột | bộ | 12 | 0,13333 |
| 28 | Bút máy | chiếc | 12 | 0,13333 |
| 29 | Cặp lưu trữ tài liệu | chiếc | 24 | 0,13333 |
| 30 | Dao dọc giấy | chiếc | 12 | 0,13333 |
| 31 | Phi đựng cát | chiếc | 12 | 0,26667 |
| 32 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng | quyển | 60 | 0,13333 |
| 33 | Bộ lưu điện UPS | cái | 60 | 0,06667 |
| 34 | Bộ nạp điện cho ắc quy | bộ | 24 | 0,06667 |
| 35 | Đồng hồ đo điện vạn năng | chiếc | 96 | 0,06667 |
| 36 | Bàn phím máy tính | chiếc | 36 | 0,06667 |
| 37 | USB lưu giữ số liệu | chiếc | 24 | 0,06667 |
| 38 | Bàn, ghế đặt máy tính | bộ | 96 | 0,06667 |
| 39 | Máy tính cá nhân (Calculator) | chiếc | 60 | 0,13333 |
| 40 | Radio catsette thu tin | chiếc | 60 | 0,06667 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 41 | Đèn ắc quy có bộ nạp điện | chiếc | 24 | 0,13333 |
| 42 | Bóng đèn thắp sáng bảo vệ, công suất 0,1 kw (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày) | bộ | 12 | 0,06667 |
| 43 | Bóng đèn thắp sáng phòng làm việc (10 h/ngày) công suất 0,1 kw | bộ | 36 | 0,13333 |
| 44 | Đèn bão thắp sáng khi mất điện | chiếc | 12 | 0,06667 |
| 45 | Kính để bàn dày 5 mm | chiếc | 60 | 0,13333 |
| 46 | Kéo cắt giản đồ | chiếc | 12 | 0,13333 |
| 47 | Thước nhựa trắng các loại: 0,8 m; 0,3 m | chiếc | 12 | 0,13333 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | | |
| 1 | Quần áo BHLĐ | bộ | 12 | 0,13333 |
| 2 | Quần áo mưa bạt | bộ | 12 | 0,13333 |
| 3 | Vải bạt loại 10 $m^2$ | chiếc | 36 | 0,13333 |
| 4 | Mũ nhựa | cái | 12 | 0,13333 |
| 5 | Áo phao | cái | 24 | 0,13333 |
| 6 | Phao cứu sinh chỉ dùng cho trạm trên giàn DK | chiếc | 12 | 0,06667 |
| 7 | Ủng | đôi | 12 | 0,13333 |
| 8 | Giày vải | đôi | 6 | 0,26667 |
| 9 | Găng tay | đôi | 3 | 0,40000 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Dây đeo an toàn trên cao | chiếc | 60 | 0,06667 |
| 11 | Còi hiệu | chiếc | 12 | 0,13333 |
| 12 | Cờ hiệu các loại | chiếc | 12 | 0,26667 |
| 13 | Can đựng mẫu nước loại 10 lít | chiếc | 24 | 0,06667 |
| 14 | Đèn đỏ báo hiệu | chiếc | 12 | 0,13333 |
| 15 | Cột và cáp néo | bộ | 120 | 0,06667 |
| 16 | Đèn pin đi quan trắc | chiếc | 24 | 0,13333 |
| 17 | La bàn | cái | 36 | 0,06667 |
| 18 | Ni vô | chiếc | 60 | 0,06667 |
| 19 | Dây dọi | chiếc | 36 | 0,06667 |
| 20 | Thùng gánh nước | đôi | 12 | 0,13333 |
| 21 | Phi đựng xăng, dầu, nhớt các loại | chiếc | 24 | 0,20000 |
| 22 | Cuốc | chiếc | 24 | 0,13333 |
| 23 | Xẻng | cái | 24 | 0,13333 |
| 24 | Bộ sửa chữa cơ khí | bộ | 60 | 0,06667 |
| 25 | Thước dây loại 50 m | chiếc | 36 | 0,06667 |
| 26 | Dao phát tuyến | chiếc | 12 | 0,13333 |
| 27 | Thang nhôm | cái | 60 | 0,06667 |
| 28 | Xà beng | cái | 24 | 0,06667 |

**1.1.3.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

*Bảng số 293*

*ĐVT: vật liệu/lần đo*

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Sơn chống gỉ | kg | 0,00024 |
| 2 | Hóa chất để pha sơn | lít | 0,00010 |
| 3 | Sơn phun vỏ máy | bình | 0,00020 |
| 4 | Dầu bảo quản máy | lít | 0,00005 |
| 5 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,00015 |
| 6 | Chổi quét sơn | cái | 0,00024 |
| 7 | Xà phòng | kg | 0,00020 |
| 8 | Bàn chải | cái | 0,00020 |
| 9 | Khăn mềm lau máy | chiếc | 0,00117 |
| 10 | Internet (truyền số liệu) ADSL | gói | 0,00005 |
| 11 | Nước sạch (4 $m^3$/người/tháng) | $m^3$ | 0,00470 |
| 12 | Hộp mực máy in | hộp | 0,00005 |
| 13 | Bóng đèn pin 3 đôi/tháng | chiếc | 0,00176 |
| 14 | Pin tiêu thụ cho radio và đèn pin (loại 1,5 V) 3 đôi/tháng | đôi | 0,00176 |
| 15 | Giấy kẻ ngang | thếp | 0,00059 |
| 16 | Giấy khổ A4 | gram | 0,00020 |

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 17 | Mực xanh đen dùng cho bút máy (50 ml) | lọ | 0,00029 |
| 18 | Bìa nilông bọc sổ quan trắc | chiếc | 0,00117 |
| 19 | Băng dính | cuộn | 0,00015 |
| 20 | Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ngày) | phút | 0,35714 |
| 21 | Ghim to + ghim nhỏ đóng sổ | bộ | 0,00010 |
| 22 | Cặp đựng tài liệu các loại | chiếc | 0,00049 |
| 23 | Kẹp sổ đi quan trắc | chiếc | 0,00010 |
| 24 | Kim chỉ đóng sổ sách | bộ | 0,00010 |
| 25 | Sổ quan trắc hải văn ven bờ SHV-1 | quyển | 0,00068 |
| 26 | Sổ lưu mã điện hải văn tuần, tháng | quyển | 0,00010 |
| 27 | Báo cáo công tác tháng BCT2 | Tờ | 0,00205 |
| 28 | Sổ theo dõi hoạt động của các loại máy | quyển | 0,00010 |
| 29 | Sổ giao, nhận ca trực | quyển | 0,00010 |
| 30 | Báo cáo đột xuất về tình hình máy | tờ | 0,00176 |
| 31 | Bản đồ theo dõi bão | tờ | 0,00024 |

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 32 | Sổ ghi biên bản sai sót hợp trạm công văn đi đến | quyển | 0,00024 |
| 33 | Bảng phân cấp gió năng kiến và bảng phân cấp sóng | bảng | 0,00005 |
| 34 | Sơn trắng | kg | 0,00049 |

**1.1.3.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

*Bảng số 294*

*ĐVT: năng lượng/lần đo*

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Điện xạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3 kW | kWh | 0,00078 |
| 2 | Điện tiêu thụ cho máy tính để bàn 0,4 kW dùng 4 giờ/ngày | kWh | 0,00135 |
| 3 | Điện tiêu thụ cho máy in 0,45 kW dùng 5 giờ/tháng | kWh | 0,00152 |
| 4 | Điện tiêu thụ cho quạt trần công suất 80W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,27063 |
| 5 | Điện tiêu thụ cho quạt cây công suất 60W (10giờ/ngày) | kWh | 0,20298 |
| 6 | Điện tiêu thụ cho đèn thắp sáng bảo vệ công suất 60W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,20298 |
| 7 | Điện sinh hoạt, tivi (2 kWh/ngày) | kWh | 0,00677 |
| 8 | Điện hao phí đường dây 5% | kWh | 0,03435 |

**1.1.3.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

*Bảng số 295*

*ĐVT: nhiên liệu/lần đo*

| TT | Danh mục nhiên liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng tiêu thụ máy phát điện 1,5 lít/giờ (10 giờ/tháng) | lít | 0,00801 |
| 2 | Dầu hỏa thắp sáng nơi không có điện 3 lít/tháng | lít | 0,01601 |
| 3 | Dầu nhớt bằng 3% phục vụ cho máy phát điện | lít | 0,00024 |

**1.1.4. Quan trắc nhiệt độ nước biển**

**1.1.4.1. Định mức lao động**

**1.1.4.1.1. Nội dung công việc**

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc hải văn, như sau:

- Công tác ngoại nghiệp

+ Đi và về từ nhà trạm ra vị trí đo;

+ Thực hiện quan trắc nhiệt độ nước biển theo phương pháp quan trắc;

+ Ghi số liệu vào sổ ghi chép;

+ Dọn dẹp tuyến đo, công trình, Thu dọn dụng cụ, thiết bị đo,

- Công tác nội nghiệp

+ Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị đo, kiểm tra trước khi đo: Xô lấy mẫu, máy đo nhiệt độ nước, sổ quan trắc, bút ghi;

+ Sao chép số liệu vào sổ quan trắc;

+ Nhập số liệu quan trắc nhiệt độ nước biển vào máy tính;

+ Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc nhiệt độ nước biển;

+ Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc (Kiểm soát nhập số liệu; Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo phương pháp so sánh tương quan về không gian, thời gian);

+ Truyền, phát báo số liệu quan trắc;

+ Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị; Bảo dưỡng hàng ngày; (Kiểm tra hiệu chỉnh máy, thiết bị),

**1.1.4.1.2. Định biên**

*Bảng số 296*

*Đơn vị tính: người*

| STT | Danh mục công việc | Lao động kỹ thuật | | Số lượng nhóm |
|---|---|---|---|---|
| | | QTV3(3) | QTV3(6) | |
| 1 | Công tác ngoại nghiệp | 1 | | 1 |
| 2 | Công tác nội nghiệp | 1 | 1 | 2 |

**1.1.4.1.3. Định mức**

*Bảng số 297*

*ĐVT: công/lần đo*

| STT | Danh mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV3(3) | QTV3(6) |
| **I** | **Công tác ngoại nghiệp** | **công** | **0,02310** | |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *0,02083* | |
| *2* | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,00227* | |

| STT | Danh mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV3(3) | QTV3(6) |
| **II** | **Công tác nội nghiệp** | **công** | **0,01617** | **0,03003** |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *0,01458* | *0,02708* |
| *2* | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,00159* | *0,00295* |

**1.1.4.2. Định mức thiết bị**

*Bảng số 298*

*ĐVT: thiết bị/lần đo*

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Máy phát điện loại 2,2 KVA | chiếc | 0,06250 |
| 2 | Bộ ổn áp | bộ | 0,06250 |
| 3 | Máy tính để bàn | bộ | 0,06250 |
| 4 | Máy in hai mặt đen trắng A4 | chiếc | 0,06250 |
| 5 | Thiết bị thông tin liên lạc | bộ | 0,06250 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | |
| 1 | Máy đo nhiệt độ nước biển YSI 30 | bộ | 0,06250 |

**1.1.4.3. Định mức sử dụng dụng cụ**

*Bảng số 299*

*ĐVT: dụng cụ/lần đo*

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Ti vi | chiếc | 60 | 0,06250 |
| 2 | Đồng hồ treo tường | chiếc | 60 | 0,06250 |
| 3 | Quạt cây, công suất 0,045kW (10 giờ/ngày) | chiếc | 60 | 0,06250 |
| 4 | Điện thoại cố định hoặc điện thoại di động | chiếc | 24 | 0,25000 |
| 5 | Tủ đựng tài liệu | cái | 96 | 0,12500 |
| 6 | Quạt trần (10 giờ/ngày) công suất 0,1kW | chiếc | 60 | 0,06250 |
| 7 | Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy | cái | 24 | 0,06250 |
| 8 | Quy chuẩn kỹ thuật về quan trắc hải văn | quyển | 60 | 0,12500 |
| 9 | Quy chế chấm điểm sổ sách báo biểu hải văn | quyển | 60 | 0,12500 |
| 10 | Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng Điều tra cơ bản khí tượng thủy văn | quyển | 60 | 0,12500 |
| 11 | Hướng dẫn xây dựng các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,12500 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 12 | Hồ sơ kỹ thuật trạm | quyển | 60 | 0,06250 |
| 13 | Chuột máy tính | chiếc | 12 | 0,06250 |
| 14 | Máy ảnh kỹ thuật số | cái | 60 | 0,06250 |
| 15 | Bàn, ghế làm việc | bộ | 96 | 0,12500 |
| 16 | Đồng hồ báo thức | chiếc | 24 | 0,12500 |
| 17 | Bảng trắng | cái | 36 | 0,06250 |
| 18 | Khung kính treo tường | bộ | 36 | 0,12500 |
| 19 | Bình khí $CO_2$ | bình | 12 | 0,12500 |
| 20 | Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật | quyển | 60 | 0,12500 |
| 21 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng | quyển | 60 | 0,12500 |
| 22 | Quy định thanh tra trạm hải văn ven bờ | quyển | 60 | 0,12500 |
| 23 | Hướng dẫn sử dụng và bảo quản các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,12500 |
| 24 | Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh) | bộ | 60 | 0,12500 |
| 25 | Hướng dẫn chỉnh lý sơ bộ số liệu hải văn | quyển | 60 | 0,12500 |
| 26 | Đồng hồ bấm giây | cái | 36 | 0,12500 |
| 27 | Bút chì kim + ruột | bộ | 12 | 0,12500 |
| 28 | Bút máy | chiếc | 12 | 0,12500 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 29 | Cặp lưu trữ tài liệu | chiếc | 24 | 0,12500 |
| 30 | Dao dọc giấy | chiếc | 12 | 0,12500 |
| 31 | Phi đựng cát | chiếc | 12 | 0,25000 |
| 32 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng | quyển | 60 | 0,12500 |
| 33 | Bộ lưu điện UPS | cái | 60 | 0,06250 |
| 34 | Bộ nạp điện cho ắc quy | bộ | 24 | 0,06250 |
| 35 | Đồng hồ đo điện vạn năng | chiếc | 96 | 0,06250 |
| 36 | Bàn phím máy tính | chiếc | 36 | 0,06250 |
| 37 | USB lưu giữ số liệu | chiếc | 24 | 0,06250 |
| 38 | Bàn, ghế đặt máy tính | bộ | 96 | 0,06250 |
| 39 | Máy tính cá nhân (Calculator) | chiếc | 60 | 0,12500 |
| 40 | Radio catsette thu tin | chiếc | 60 | 0,06250 |
| 41 | Đèn ắc quy có bộ nạp điện | chiếc | 24 | 0,12500 |
| 42 | Bóng đèn thắp sáng bảo vệ, công suất 0,1 kw (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày) | bộ | 12 | 0,06250 |
| 43 | Bóng đèn thắp sáng phòng làm việc (10 h/ngày) công suất 0,1 kw | bộ | 36 | 0,12500 |
| 44 | Đèn bão thắp sáng khi mất điện | chiếc | 12 | 0,06250 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 45 | Kính để bàn dày 5 mm | chiếc | 60 | 0,12500 |
| 46 | Kéo cắt giản đồ | chiếc | 12 | 0,12500 |
| 47 | Thước nhựa trắng các loại: 0,8 m; 0,3 m | chiếc | 12 | 0,12500 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | **0** | |
| 1 | Quần áo BHLĐ | bộ | 12 | 0,12500 |
| 2 | Quần áo mưa bạt | bộ | 12 | 0,12500 |
| 3 | Vải bạt loại 10 $m^2$ | chiếc | 36 | 0,12500 |
| 4 | Mũ nhựa | cái | 12 | 0,12500 |
| 5 | Áo phao | cái | 24 | 0,12500 |
| 6 | Phao cứu sinh chỉ dùng cho trạm trên giàn DK | chiếc | 12 | 0,06250 |
| 7 | Ủng | đôi | 12 | 0,12500 |
| 8 | Giày vải | đôi | 6 | 0,25000 |
| 9 | Găng tay | đôi | 3 | 0,37500 |
| 10 | Dây đeo an toàn trên cao | chiếc | 60 | 0,06250 |
| 11 | Còi hiệu | chiếc | 12 | 0,12500 |
| 12 | Cờ hiệu các loại | chiếc | 12 | 0,25000 |
| 13 | Can đựng mẫu nước loại 10 lít | chiếc | 24 | 0,06250 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 14 | Đèn đỏ báo hiệu | chiếc | 12 | 0,12500 |
| 15 | Cột và cáp néo | bộ | 120 | 0,06250 |
| 16 | Thủy chí gỗ loại 2 mét | chiếc | 24 | 0,50000 |
| 17 | Nhiệt kế đo nhiệt độ nước | chiếc | 36 | 0,06250 |
| 18 | Đèn pin đi quan trắc | chiếc | 24 | 0,12500 |
| 19 | La bàn | cái | 36 | 0,06250 |
| 20 | Ni vô | chiếc | 60 | 0,06250 |
| 21 | Dây dọi | chiếc | 36 | 0,06250 |
| 22 | Thùng gánh nước | đôi | 12 | 0,12500 |
| 23 | Phi đựng xăng, dầu, nhớt các loại | chiếc | 24 | 0,18750 |
| 24 | Cuốc | chiếc | 24 | 0,12500 |
| 25 | Xẻng | cái | 24 | 0,12500 |
| 26 | Bộ sửa chữa cơ khí | bộ | 60 | 0,06250 |
| 27 | Vỏ nhiệt kế đo nhiệt độ nước | chiếc | 36 | 0,06250 |
| 28 | Xô tráng men lấy mẫu nước | chiếc | 12 | 0,12500 |
| 29 | Thước dây loại 50 m | chiếc | 36 | 0,06250 |
| 30 | Dao phát tuyến | chiếc | 12 | 0,12500 |
| 31 | Thang nhôm | cái | 60 | 0,06250 |
| 32 | Xà beng | cái | 24 | 0,06250 |

**1.1.4.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

*Bảng số 300*

*ĐVT: vật liệu/lần đo*

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Sơn chống gỉ | kg | 0,00024 |
| 2 | Hóa chất để pha sơn | lít | 0,00010 |
| 3 | Sơn phun vỏ máy | bình | 0,00020 |
| 4 | Dầu bảo quản máy | lít | 0,00005 |
| 5 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,00015 |
| 6 | Chổi quét sơn | cái | 0,00024 |
| 7 | Xà phòng | kg | 0,00020 |
| 8 | Bàn chải | cái | 0,00020 |
| 9 | Khăn mềm lau máy | chiếc | 0,00117 |
| 10 | Internet (truyền số liệu) ADSL | gói | 0,00005 |
| 11 | Nước sạch (4 $m^3$/người/tháng) | $m^3$ | 0,00470 |
| 12 | Hộp mực máy in | hộp | 0,00005 |
| 13 | Bóng đèn pin 3 đôi/tháng | chiếc | 0,00176 |
| 14 | Pin tiêu thụ cho radio và đèn pin (loại 1,5 V) 3 đôi/tháng | đôi | 0,00176 |
| 15 | Giấy kẻ ngang | thếp | 0,00059 |
| 16 | Giấy khổ A4 | gram | 0,00020 |
| 17 | Mực xanh đen dùng cho bút máy (50 ml) | lọ | 0,00029 |

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 18 | Bìa nilông bọc sổ quan trắc | chiếc | 0,00117 |
| 19 | Băng dính | cuộn | 0,00015 |
| 20 | Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ngày) | phút | 0,35714 |
| 21 | Ghim to + ghim nhỏ đóng sổ | bộ | 0,00010 |
| 22 | Cặp đựng tài liệu các loại | chiếc | 0,00049 |
| 23 | Kẹp sổ đi quan trắc | chiếc | 0,00010 |
| 24 | Kim chỉ đóng sổ sách | bộ | 0,00010 |
| 25 | Sổ quan trắc hải văn ven bờ SHV-1 | quyển | 0,00068 |
| 26 | Sổ lưu mã điện hải văn tuần, tháng | quyển | 0,00010 |
| 27 | Báo cáo công tác tháng BCT2 | tờ | 0,00205 |
| 28 | Sổ theo dõi hoạt động của các loại máy | quyển | 0,00010 |
| 29 | Sổ giao, nhận ca trực | quyển | 0,00010 |
| 30 | Báo cáo đột xuất về tình hình máy | tờ | 0,00176 |
| 31 | Bản đồ theo dõi bão | tờ | 0,00024 |
| 32 | Sổ ghi biên bản sai sót hợp trạm công văn đi đến | quyển | 0,00024 |
| 33 | Bảng phân cấp gió năng kiến và bảng phân cấp sóng | bảng | 0,00005 |
| 34 | Sơn trắng | kg | 0,00049 |

**1.1.4.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

*Bảng số 301*

*ĐVT: năng lượng/lần đo*

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Điện xạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3 kW | kWh | 0,00078 |
| 2 | Điện tiêu thụ cho máy tính để bàn 0,4 kW dùng 4 giờ/ngày | kWh | 0,00123 |
| 3 | Điện tiêu thụ cho máy in 0,45 kW dùng 5 giờ/tháng | kWh | 0,00138 |
| 4 | Điện tiêu thụ cho quạt trần công suất 80W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,24603 |
| 5 | Điện tiêu thụ cho quạt cây công suất 60W (10giờ/ngày) | kWh | 0,18452 |
| 6 | Điện tiêu thụ cho đèn thắp sáng bảo vệ công suất 60W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,18452 |
| 7 | Điện sinh hoạt, ti vi (2 kWh/ngày) | kWh | 0,00615 |
| 8 | Điện hao phí đường dây 5% | kWh | 0,03123 |

**1.1.4.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

*Bảng số 302*

*ĐVT: nhiên liệu/lần đo*

| TT | Danh mục nhiên liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng tiêu thụ máy phát điện 1,5 lít/giờ (10 giờ/tháng) | lít | 0,00801 |
| 2 | Dầu hỏa thắp sáng nơi không có điện 3 lít/tháng | lít | 0,01601 |
| 3 | Dầu nhớt bằng 3% phục vụ cho máy phát điện | lít | 0,00024 |

**1.1.5. Quan trắc độ muối nước biển**

**1.1.5.1. Định mức lao động**

**1.1.5.1.1. Nội dung công việc**

Nội dung công việc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc hải văn, như sau:

a) Công tác ngoại nghiệp

- Đi và về từ nhà trạm ra vị trí đo;

- Thực hiện quan trắc nhiệt độ muối nước biển theo phương pháp quan trắc (thực hiện quan trắc khoảng 6 phút);

- Ghi số liệu vào sổ ghi chép;

- Dọn dẹp tuyến đo, công trình, Thu dọn dụng cụ, thiết bị đo,

b) Công tác nội nghiệp

- Chuẩn bị các dụng cụ, thiết bị đo, kiểm tra trước khi đo: Xô lấy mẫu, máy đo độ muối biển, sổ quan trắc, bút ghi;

- Sao chép số liệu vào sổ quan trắc;

- Nhập số liệu quan trắc độ muối nước biển vào máy tính;

- Thống kê, tính toán, lập các bảng số liệu quan trắc độ muối nước biển;

- Kiểm soát, chỉnh lý số liệu quan trắc (Kiểm soát nhập số liệu; Kiểm tra tính hợp lý của số liệu theo phương pháp so sánh tương quan về không gian, thời gian);

- Truyền, phát báo số liệu quan trắc;

- Duy tu, bảo dưỡng máy, thiết bị; Bảo dưỡng hàng ngày; (Kiểm tra hiệu chỉnh máy, thiết bị),

**1.1.5.1.2. Định biên**

*Bảng số 303*

*Đơn vị tính: người*

| STT | Danh mục công việc | Lao động kỹ thuật | | Số lượng Nhóm |
|---|---|---|---|---|
| | | QTV3(3) | QTV3(6) | |
| 1 | Công tác ngoại nghiệp | 1 | | 1 |
| 2 | Công tác nội nghiệp | 1 | 1 | 2 |

**1.1.5.1.3. Định mức**

*Bảng số 304*

*ĐVT: công/lần đo*

| STT | Danh mục công việc | ĐVT | Định mức | |
|---|---|---|---|---|
| | | | QTV3(3) | QTV3(6) |
| **I** | **Công tác ngoại nghiệp** | **công** | **0,02310** | |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *0,02083* | |
| *2* | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,00227* | |
| **II** | **Công tác nội nghiệp** | **công** | **0,01617** | **0,03003** |
| *1* | *Hao phí lao động trực tiếp* | *công* | *0,01458* | *0,02708* |
| *2* | *Hao phí thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp* | *công* | *0,00159* | *0,00295* |

**1.1.5.2. Định mức sử dụng máy móc thiết bị**

*Bảng số 305*

*ĐVT: thiết bị/lần đo*

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Định mức |
|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | |
| 1 | Máy phát điện loại 2,2 KVA | chiếc | 0,08958 |
| 2 | Bộ ổn áp | bộ | 0,08958 |
| 3 | Máy tính để bàn | bộ | 0,08958 |
| 4 | Máy in hai mặt đen trắng A4 | chiếc | 0,08958 |
| 5 | Thiết bị thông tin liên lạc | bộ | 0,08958 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | |
| 1 | Máy đo nhiệt độ nước biển YSI 30 | bộ | 0,08958 |

**1.1.5.3. Định mức sử dụng dụng cụ**

*Bảng số 306*

*ĐVT: dụng cụ/lần đo*

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nội nghiệp** | | | |
| 1 | Ti vi | chiếc | 60 | 0,08958 |
| 2 | Đồng hồ treo tường | chiếc | 60 | 0,08958 |
| 3 | Quạt cây, công suất 0,045kW (10 giờ/ngày) | chiếc | 60 | 0,08958 |
| 4 | Điện thoại cố định hoặc điện thoại di động | chiếc | 24 | 0,35833 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Tủ đựng tài liệu | cái | 96 | 0,17917 |
| 6 | Quạt trần (10 giờ/ngày) công suất 0,1kW | chiếc | 60 | 0,08958 |
| 7 | Bảng nội quy phòng cháy chữa cháy | cái | 24 | 0,08958 |
| 8 | Quy chuẩn kỹ thuật về quan trắc hải văn | quyển | 60 | 0,17917 |
| 9 | Quy chế chấm điểm sổ sách báo biểu hải văn | quyển | 60 | 0,17917 |
| 10 | Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng Điều tra cơ bản khí tượng thủy văn | quyển | 60 | 0,17917 |
| 11 | Hướng dẫn xây dựng các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,17917 |
| 12 | Hồ sơ kỹ thuật trạm | quyển | 60 | 0,08958 |
| 13 | Chuột máy tính | chiếc | 12 | 0,08958 |
| 14 | Máy ảnh kỹ thuật số | cái | 60 | 0,08958 |
| 15 | Bàn, ghế làm việc | bộ | 96 | 0,17917 |
| 16 | Đồng hồ báo thức | chiếc | 24 | 0,17917 |
| 17 | Bảng trắng | cái | 36 | 0,08958 |
| 18 | Khung kính treo tường | bộ | 36 | 0,17917 |
| 19 | Bình khí $CO_2$ | bình | 12 | 0,17917 |
| 20 | Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn Luật | quyển | 60 | 0,17917 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 21 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng | quyển | 60 | 0,17917 |
| 22 | Quy định thanh tra trạm hải văn ven bờ | quyển | 60 | 0,17917 |
| 23 | Hướng dẫn sử dụng và bảo quản các công trình hải văn | quyển | 60 | 0,17917 |
| 24 | Bản đồ địa phương (Huyện, Tỉnh) | bộ | 60 | 0,17917 |
| 25 | Hướng dẫn chỉnh lý sơ bộ số liệu hải văn | quyển | 60 | 0,17917 |
| 26 | Đồng hồ bấm giây | cái | 36 | 0,17917 |
| 27 | Bút chì kim + ruột | bộ | 12 | 0,17917 |
| 28 | Bút máy | chiếc | 12 | 0,17917 |
| 29 | Cặp lưu trữ tài liệu | chiếc | 24 | 0,17917 |
| 30 | Dao dọc giấy | chiếc | 12 | 0,17917 |
| 31 | Phi đựng cát | chiếc | 12 | 0,35833 |
| 32 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng | quyển | 60 | 0,17917 |
| 33 | Bộ lưu điện UPS | cái | 60 | 0,08958 |
| 34 | Bộ nạp điện cho ắc quy | bộ | 24 | 0,08958 |
| 35 | Đồng hồ đo điện vạn năng | chiếc | 96 | 0,08958 |
| 36 | Bàn phím máy tính | chiếc | 36 | 0,08958 |
| 37 | USB lưu giữ số liệu | chiếc | 24 | 0,08958 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 38 | Bàn, ghế đặt máy tính | bộ | 96 | 0,08958 |
| 39 | Máy tính cá nhân (Calculator) | chiếc | 60 | 0,17917 |
| 40 | Radio catsette thu tin | chiếc | 60 | 0,08958 |
| 41 | Đèn ắc quy có bộ nạp điện | chiếc | 24 | 0,17917 |
| 42 | Bóng đèn thắp sáng bảo vệ, công suất 0,1 kw (sử dụng trung bình 10 giờ/ngày) | bộ | 12 | 0,08958 |
| 43 | Bóng đèn thắp sáng phòng làm việc (10 h/ngày) công suất 0,1 kw | bộ | 36 | 0,17917 |
| 44 | Đèn bão thắp sáng khi mất điện | chiếc | 12 | 0,08958 |
| 45 | Kính để bàn dày 5 mm | chiếc | 60 | 0,17917 |
| 46 | Kéo cắt giản đồ | chiếc | 12 | 0,17917 |
| 47 | Thước nhựa trắng các loại: 0,8 m; 0,3 m | chiếc | 12 | 0,17917 |
| **II** | **Ngoại nghiệp** | | **0** | |
| 1 | Quần áo BHLĐ | bộ | 12 | 0,17917 |
| 2 | Quần áo mưa bạt | bộ | 12 | 0,17917 |
| 3 | Vải bạt loại 10 $m^2$ | chiếc | 36 | 0,17917 |
| 4 | Mũ nhựa | cái | 12 | 0,17917 |
| 5 | Áo phao | cái | 24 | 0,17917 |
| 6 | Phao cứu sinh chỉ dùng cho trạm trên giàn DK | chiếc | 12 | 0,08958 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Ủng | đôi | 12 | 0,17917 |
| 8 | Giày vải | đôi | 6 | 0,35833 |
| 9 | Găng tay | đôi | 3 | 0,53750 |
| 10 | Dây đeo an toàn trên cao | chiếc | 60 | 0,08958 |
| 11 | Còi hiệu | chiếc | 12 | 0,17917 |
| 12 | Cờ hiệu các loại | chiếc | 12 | 0,35833 |
| 13 | Can đựng mẫu nước loại 10 lít | chiếc | 24 | 0,08958 |
| 14 | Đèn đỏ báo hiệu | chiếc | 12 | 0,17917 |
| 15 | Cột và cáp néo | bộ | 120 | 0,08958 |
| 16 | Nhiệt kế đo nhiệt độ nước | chiếc | 36 | 0,08958 |
| 17 | Đèn pin đi quan trắc | chiếc | 24 | 0,17917 |
| 18 | La bàn | cái | 36 | 0,08958 |
| 19 | Ni vô | chiếc | 60 | 0,08958 |
| 20 | Dây dọi | chiếc | 36 | 0,08958 |
| 21 | Thùng gánh nước | đôi | 12 | 0,17917 |
| 22 | Phi đựng xăng, dầu, nhớt các loại | chiếc | 24 | 0,26875 |
| 23 | Cuốc | chiếc | 24 | 0,17917 |
| 24 | Xẻng | cái | 24 | 0,17917 |
| 25 | Bộ sửa chữa cơ khí | bộ | 60 | 0,08958 |
| 26 | Vỏ nhiệt kế đo nhiệt độ nước | chiếc | 36 | 0,08958 |
| 27 | Xô tráng men lấy mẫu nước | chiếc | 12 | 0,17917 |

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | THSD (tháng) | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|---|
| 28 | Thước dây loại 50 m | chiếc | 36 | 0,08958 |
| 29 | Dao phát tuyến | chiếc | 12 | 0,17917 |
| 30 | Thang nhôm | cái | 60 | 0,08958 |
| 21 | Xà beng | cái | 24 | 0,08958 |

**1.1.5.4. Định mức tiêu hao vật liệu**

*Bảng số 307*

*ĐVT: vật liệu/lần đo*

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Sơn chống gỉ | kg | 0,00024 |
| 2 | Hóa chất để pha sơn | lít | 0,00010 |
| 3 | Sơn phun vỏ máy | bình | 0,00020 |
| 4 | Dầu bảo quản máy | lít | 0,00005 |
| 5 | Mỡ công nghiệp | kg | 0,00015 |
| 6 | Nước cất hiệu chính máy đo mặn | lít | 0,00117 |
| 7 | Chổi quét sơn | cái | 0,00024 |
| 8 | Xà phòng | kg | 0,00020 |
| 9 | Bàn chải | cái | 0,00020 |
| 10 | Khăn mềm lau máy | chiếc | 0,00117 |
| 11 | Internet (truyền số liệu) ADSL | gói | 0,00005 |
| 12 | Nước sạch (4 $m^3$/người/tháng) | $m^3$ | 0,00470 |

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 13 | Hộp mực máy in | hộp | 0,00005 |
| 14 | Bóng đèn pin 3 đôi/tháng | chiếc | 0,00176 |
| 15 | Pin tiêu thụ cho radio và đèn pin (loại 1,5 V) 3 đôi/tháng | đôi | 0,00176 |
| 16 | Giấy kẻ ngang | thếp | 0,00059 |
| 17 | Giấy khổ A4 | gram | 0,00020 |
| 18 | Mực xanh đen dùng cho bút máy (50 ml) | lọ | 0,00029 |
| 19 | Bìa nilông bọc sổ quan trắc | chiếc | 0,00117 |
| 20 | Băng dính | cuộn | 0,00015 |
| 21 | Điện thoại (thời gian sử dụng điện thoại 2,5 phút/lần, 4 lần/ ngày) | phút | 0,35714 |
| 22 | Ghim to + ghim nhỏ đóng sổ | bộ | 0,00010 |
| 23 | Cặp đựng tài liệu các loại | chiếc | 0,00049 |
| 24 | Kẹp sổ đi quan trắc | chiếc | 0,00010 |
| 25 | Kim chỉ đóng sổ sách | bộ | 0,00010 |
| 26 | Sổ quan trắc hải văn ven bờ SHV-1 | quyển | 0,00068 |
| 27 | Sổ lưu mã điện hải văn tuần, tháng | quyển | 0,00010 |
| 28 | Báo cáo công tác tháng BCT2 | tờ | 0,00205 |
| 29 | Sổ theo dõi hoạt động của các loại máy | quyển | 0,00010 |

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 30 | Sổ giao, nhận ca trực | quyển | 0,00010 |
| 31 | Báo cáo đột xuất về tình hình máy | tờ | 0,00176 |
| 32 | Bản đồ theo dõi bão | tờ | 0,00024 |
| 33 | Sổ ghi biên bản sai sót hợp trạm công văn đi đến | quyển | 0,00024 |
| 34 | Bảng phân cấp gió năng kiến và bảng phân cấp sóng | bảng | 0,00005 |
| 35 | Sơn trắng | kg | 0,00049 |

**1.1.5.5. Định mức tiêu hao năng lượng**

*Bảng số 308*

*ĐVT: năng lượng/lần đo*

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Điện xạc ắc quy (30 giờ/tháng) 0,3 kW | kWh | 0,00078 |
| 2 | Điện tiêu thụ cho máy tính để bàn 0,4 kW dùng 4 giờ/ngày | kWh | 0,00123 |
| 3 | Điện tiêu thụ cho máy in 0,45 kW dùng 5 giờ/tháng | kWh | 0,00138 |
| 4 | Điện tiêu thụ cho quạt trần công suất 80W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,24603 |
| 5 | Điện tiêu thụ cho quạt cây công suất 60W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,18452 |

| TT | Danh mục năng lượng | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 6 | Điện tiêu thụ cho đèn thắp sáng bảo vệ công suất 60W (10 giờ/ngày) | kWh | 0,18452 |
| 7 | Điện sinh hoạt, ti vi (2 kWh/ngày) | kWh | 0,00615 |
| 8 | Điện hao phí đường dây 5% | kWh | 0,03123 |

**1.5.6. Định mức tiêu hao nhiên liệu**

*Bảng số 309*

*ĐVT: nhiên liệu/lần đo*

| TT | Danh mục nhiên liệu | ĐVT | Mức tiêu hao |
|---|---|---|---|
| 1 | Xăng tiêu thụ máy phát điện 1,5 lít/giờ (10 giờ/tháng) | lít | 0,00801 |
| 2 | Dầu hỏa thắp sáng nơi không có điện 3 lít/tháng | lít | 0,01601 |
| 3 | Dầu nhớt bằng 3% phục vụ cho máy phát điện | lít | 0,00024 |

(Tiếp theo Công báo số 265 + 266)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |